CÔNG TY TNHH DENYO VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA

NHÀ MÁY DENYO VIỆT NAM

Địa điểm: Lô A-3, Khu Công Nghiệp Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Hưng Yên – 2026

CÔNG TY TNHH DENYO VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA

NHÀ MÁY DENYO VIỆT NAM

Địa điểm: Lô A-3, Khu Công Nghiệp Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

CHỦ CƠ SỞ

Hưng Yên – 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC **1**

DANH MỤC BẢNG **4**

DANH MỤC HÌNH **5**

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ **6**
1. Tên chủ cơ sở 6
2. Tên cơ sở 6
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 13
   3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 13
   3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 13
   3.3. Sản phẩm của cơ sở 17
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 18
   4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng 18
   4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước 20
5. Thông tin khác liên quan đến cơ sở 21
   5.1. Hạng mục các công trình của cơ sở 21
   5.2. Danh mục máy móc thiết bị chính phục vụ hoạt động của Công ty 24
   5.3. Lực lượng lao động 30

CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG **31**
1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có) 31
   1.1. Sự phù hợp của dự án với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia 31
   1.2. Sự phù hợp của dự án với Quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh 33
2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường 35

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ **37**
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 37
   1.1. Thu gom, thoát nước mưa 37
   1.2. Thu gom và thoát nước thải 39
   1.3. Xử lý nước thải 43
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 47
   2.1. Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn cách điện (Nhà máy 1) 48
   2.2. Hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn trong buồng sơn (Nhà máy 1) 50
   2.3. Hệ thống xử lý khí thải công đoạn hàn (Nhà máy 1) 52
   2.4. Hệ thống xử lý thu gom bụi tại công đoạn sau xử lý sơn 53
   2.5. Hệ thống xử lý khí thải khu vực chạy thử máy phát điện tại Nhà máy 2 55
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 55
   3.1. Chất thải rắn sinh hoạt 55
   3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường 56
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 58
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 61
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 62
   6.1. Sự cố từ hệ thống xử lý nước thải 62
   6.2. Sự cố từ các hệ thống xử lý khí thải 64

6.3. Phòng ngừa, ứng phó các sự cố cháy nổ 65
6.4. Sự cố trong bảo quản, sử dụng hóa chất 65
7. Các nội dung thay đổi so với ĐTM và Giấy xác nhận hoàn thành đã được phê duyệt 67

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 71
I. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 71
II. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 71
1. Nguồn phát sinh khí thải: 71
2. Dòng khí thải: 72
3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng khí thải 73
4. Vị trí, phương thức xả khí thải 76
III. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 78
1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 78
2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: 78
3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: 78
IV. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường 79
1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh: 79
2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại: 80

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 82
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường 82
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 84
3. Kết quả quan trắc định kỳ đối với khí thải 87
4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải của cơ sở: 92
4.1. Chất thải thông thường 92
4.2. Chất thải nguy hại 94
5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở: 95

CHƯƠNG 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 96
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 96
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 96
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 96
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục 96
2.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 96

CHƯƠNG 7. NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH 97

CHƯƠNG 8. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 98

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

A
ATMT : An toàn môi trường
ATLĐ : An toàn lao động
B
BTNMT : Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT : Bảo vệ môi trường
BQL : Ban quản lý
C
CBCNV : Cán bộ công nhân viên
CTNH : Chất thải nguy hại
CTR : Chất thải rắn
CTRSH : Chất thải rắn sinh hoạt
Đ
ĐTM : Đánh giá tác động môi trường
G
GHCP : Giới hạn cho phép
GPMT : Giấy phép môi trường
GTVT : Giao thông vận tải
H
HTXL : Hệ thống xử lý
K
KT : Khí thải
KCN : Khu công nghiệp
M
MT : Môi trường
N
NTSX : Nước thải sản xuất
NTSH : Nước thải sinh hoạt
P
PCCC : Phòng cháy chữa cháy
Q
QCVN : Quy chuẩn Việt Nam
QLMT : Quản lý môi trường
QTMT : Quan trắc môi trường
T
TCVN : Tiêu chuẩn Việt Nam
TSP : Bụi tổng số
TSS : Tổng chất rắn lơ lửng
U
UBND : Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1-1. Thông tin chung của nhà máy và các nội dung thay đổi/điều chỉnh so với Báo cáo ĐTM đã phê duyệt 10
Bảng 1-2. Bảng nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu, hóa chất tại Nhà máy 1 18
Bảng 1-3. Nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động của Nhà máy 1 khi hoạt động 100% công suất 20
Bảng 1-4. Danh sách các hạng mục công trình chính của Công ty 23
Bảng 1-5. Danh mục máy móc, trang thiết bị sử dụng tại Nhà máy 1 24
Bảng 3-1. Tổng hợp các công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải của Nhà máy 37
Bảng 3-2. Thống kê thông số kỹ thuật của hệ thống thoát nước mưa 38
Bảng 3-3. Thông số các bể tự hoại, bể tách mỡ 43
Bảng 3-4. Thông số kỹ thuật của hệ thống XLNT sinh hoạt 46
Bảng 3-5. Máy móc thiết bị của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 46
Bảng 3-6. Thông số kỹ thuật của hệ thống XLKT công đoạn sơn cách điện 49
Bảng 3-7. Thông số kỹ thuật của hệ thống XLKT của các buồng phun sơn 51
Bảng 3-8. Thông số kỹ thuật của hệ thống XLKT công đoạn hàn 52
Bảng 3-9. Thông số kỹ thuật của hệ thống XLKT của công đoạn sau xử lý sơn 54
Bảng 3-10. Tổng hợp khối lượng CTR phát sinh 55
Bảng 3-11. Tổng hợp biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt 55
Bảng 3-12. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại Nhà máy 1 trong quá trình sản xuất 56
Bảng 3-13. Tổng hợp biện pháp quản lý chất thải công nghiệp thông thường 58
Bảng 3-14. Thành phần và khối lượng CTNH phát sinh tại Nhà máy 1 59
Bảng 3-15. Bảng tổng hợp biện pháp quản lý chất thải nguy hại 61
Bảng 3-16. Biện pháp ứng phó, xử lý sự cố HTXLNT 62
Bảng 3-17. Các sự cố thường gặp và cách ứng phó đối với hệ thống XLKT 64
Bảng 3-18. Các nội dung thay đổi/chưa thực hiện so với ĐTM và GXN đã được phê duyệt 69
Bảng 5-1. Bảng tổng hợp lượng nước thải hàng năm của Công ty 84
Bảng 5-2. Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý 84
Bảng 5-3. Kết quả quan trắc môi trường không khí trong khu vực sản xuất 88
Bảng 5-4. Thống kê chất thải tại Nhà máy 1 trong 2 năm gần nhất và biện pháp thu gom, xử lý 93
Bảng 5-5. Thống kê chất thải nguy hại tại Nhà máy 1 trong 2 năm gần nhất và biện pháp thu gom, xử lý 94

DANH MỤC HÌNH

Hình 1-1. Vị trí của cơ sở trong KCN Thăng Long II – Nguyễn Văn Linh – Hưng Yên 7
Hình 1-2. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất của Nhà máy 1 14
Hình 1-3. Hình ảnh một số mã sản phẩm của Nhà máy 17
Hình 1-4. Sơ đồ tổng mặt bằng của Công ty TNHH Denyo Việt Nam 22
Hình 1-5. Sơ đồ tổ chức của Cơ sở 30
Hình 3-1. Sơ đồ mạng lưới thoát nước mưa của Nhà máy 37
Hình 3-2. Vị trí 01 điểm xả nước mưa của Cơ sở 39
Hình 3-3. Sơ đồ mặt bằng thu gom, thoát nước thải sinh hoạt 41
Hình 3-4. Sơ đồ quy trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt 42
Hình 3-5. Sơ đồ quy trình hệ thống XLNT sinh hoạt 44
Hình 3-6. Sơ đồ quy trình thu gom xử lý khí thải của Nhà máy 48
Hình 3-7. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải công đoạn sơn cách điện 49
Hình 3-8. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải buồng phun sơn tại Nhà máy 1 51
Hình 3-9. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải công đoạn hàn Nhà máy 1 52
Hình 3-10. Thùng chứa rác và kho chứa CTR công nghiệp thông thường 58

CHƯƠNG 1.
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: **CÔNG TY TNHH DENYO VIỆT NAM**
- Địa chỉ trụ sở: Lô A-3, Khu Công Nghiệp Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: ông Mae Yasuyoshi
  Chức vụ: Tổng giám đốc; Quốc tịch: Nhật bản
- Điện thoại: 02213.974.777, Fax: 02213.974.688
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0900576678 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 17/5/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 07/10/2025.

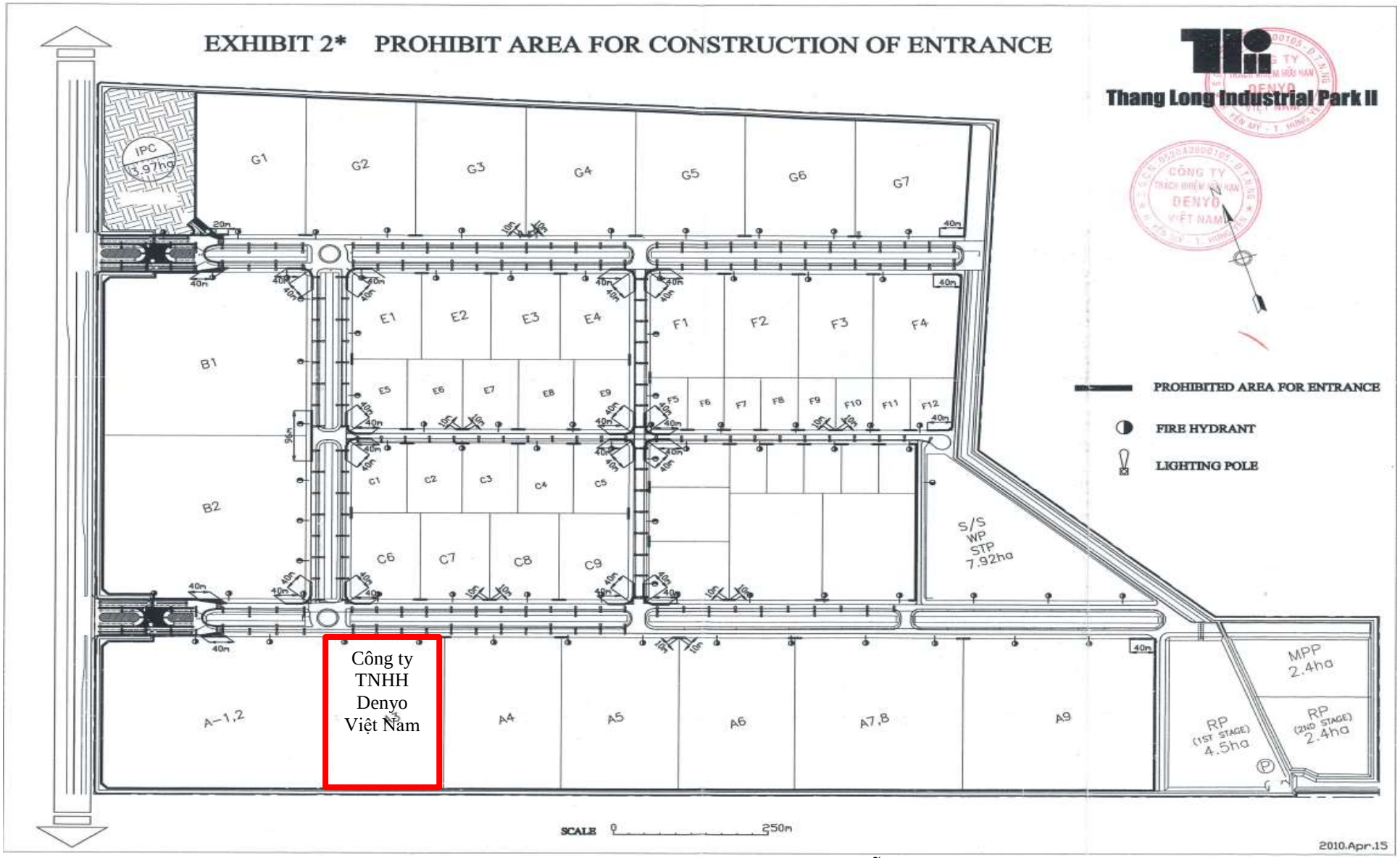
2. Tên cơ sở

- ***Tên cơ sở***: Nhà máy Denyo Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nhà máy)
- ***Địa điểm cơ sở***: Lô A-3, Khu Công Nghiệp Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên.
- Cơ sở nằm trong khuôn viên lô đất A-3 có diện tích 54.900 m^2; ranh giới tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông: Giáp Công ty TNHH Hamaden Việt Nam.
+ Phía Tây: Giáp Công ty TNHH Toyota Việt Nam
+ Phía Nam: Giáp hàng rào ranh giới của Khu công nghiệp.
+ Phía Bắc: Giáp đường nội bộ của Khu công nghiệp.

Công ty TNHH Denyo Việt Nam hiện nay là chủ đầu tư của hai cơ sở là Nhà máy Denyo Việt Nam (Nhà máy 1) có diện tích 32.300m² và Dự án sản xuất máy phát điện (Nhà máy 2) có diện tích 22.600m². Hai cơ sở có cùng địa điểm hoạt động tại Lô đất số A-3, Khu công nghiệp Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên và có cùng chung hệ thống xử lý nước thải, chung các công trình thu gom lưu giữ tạm thời chất thải rắn.

Tuy nhiên, phạm vi của Báo cáo đề xuất cấp GPMT này chỉ đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho Nhà máy Denyo Việt Nam (Nhà máy 1) của Công ty TNHH Denyo Việt Nam .



Hình 1-1. Vị trí của cơ sở trong KCN Thăng Long II – Nguyễn Văn Linh – Hưng Yên

- **Các hồ sơ pháp lý liên quan đến môi trường mà chủ cơ sở đã thực hiện:**

Thông tin chi tiết về quy mô của nhà máy theo giấy chứng nhận đầu tư và các hồ sơ môi trường đã được cấp như sau:

TT	Nội dung	Nhà máy Denyo Việt Nam
1	Chủ đầu tư	Công ty TNHH Denyo Việt Nam
1	Chứng nhận đăng ký kinh doanh	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0900576678 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 17/5/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 07/10/2025.
2	Giấy chứng nhận đầu tư	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9896202359 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 17/05/2010, Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 5 ngày 03/02/2026.
3	Giấy tờ quy hoạch đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	- Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng số: TLIP – ASL – 08 ngày 22/03/2013. Phụ lục số TlipII-ASL-08-SA04 ngày 06/04/2026 *- Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Hợp đồng thuê đất, tổng diện tích khu đất thực hiện dự án của Nhà máy là* ***54.909,5 m²****.* *- Tuy nhiên, tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ hồ sơ đăng ký đầu tư, diện tích dự án được thể hiện là* ***54.900 m²*** *do Nhà máy thực hiện làm tròn số liệu khi kê khai hồ sơ.* *Phần chênh lệch* ***9,5 m²*** *là sai khác nhỏ phát sinh do việc làm tròn số liệu hành chính, không làm thay đổi vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất, quy mô dự án cũng như các nội dung bảo vệ môi trường của dự án.* *- Diện tích khu đất thực tế của dự án được xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Hợp đồng thuê đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp/phê duyệt.*
4	Quyết định phê duyệt ĐTM và Xác nhận hoàn thành các công trình BVMT	Quyết định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy Denyo Việt Nam số 145/QĐ-BQL ngày 31/03/2011 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp.
		Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án Nhà máy Denyo Việt Nam số 502/GXN-BQL ngày 10/9/2014 Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp.
5	Sổ chủ nguồn thải	Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 33. 000208.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp lần thứ 5 ngày 08/6/2015.
6	Hợp đồng thu gom chất thải	- Hợp đồng về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và thu mua phế liệu số 20250449/HĐXL-PL ngày 01/12/2025 giữa 02 bên: chủ cơ sở, Công ty TNHH

		Denyo Việt Nam và Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành.
7	Các hạng mục công trình sử dụng chung	Công trình thu gom và xử lý nước thải, công trình thu gom và lưu giữ chất thải rắn, các công trình hạ tầng kỹ thuật và phụ trợ.....

(Các hồ sơ pháp lý của Cơ sở được đính kèm tại Phụ lục 1)

Bảng 1-1. Thông tin chung của nhà máy và các nội dung thay đổi/điều chỉnh so với Báo cáo ĐTM đã phê duyệt

TT	Nội dung	Nhà máy 1		Ghi chú
		Quy mô theo báo cáo ĐTM và các hồ sơ môi trường đã được cấp	**Quy mô xin đề xuất cấp GPMT lần này**	
I	**Quy mô diện tích**	32.300 m^2	32.300 m^2	Không thay đổi
II	**Quy mô sản xuất:**			
1	*Phụ tùng của máy phát điện*	8.150 chiếc/năm (2.153.400 kg/năm)	13.000 chiếc/năm (2.920.665 kg/năm)	**Thay đổi công suất**
III	**Quy mô các hạng mục công trình bảo vệ môi trường**			
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 24 m^3/ngày đêm; Bể thu mỡ của nước thải nhà ăn	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 24 m^3/ngày đêm; Bể thu mỡ của nước thải nhà ăn	Không thay đổi
2	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Không phát sinh nước thải sản xuất	Không phát sinh nước thải sản xuất	Không thay đổi
3	Công trình thu gom lưu giữ chất thải rắn	- Kho chứa chất thải thông thường, diện tích 120 m^2 - Kho chứa chất thải nguy hại, diện tích 120 m^2	- Kho chứa chất thải thông thường, diện tích 120 m^2 - Kho chứa chất thải nguy hại, diện tích 120 m^2	

4	Hệ thống xử lý khí thải	- 08 hệ thống chụp hút, quạt hút tại công đoạn sơn cách điện. - 04 hệ thống chụp hút, quạt hút tại công đoạn phun sơn trong buồng sơn. - 02 hệ thống chụp hút, quạt hút tại công đoạn hàn.	- 08 hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn cách điện, trong đó công suất: 10.140 m^3/h/ x 1 hệ thống 9.000 m^3/h/ x 4 hệ thống 8.400 m^3/h/ x 1 hệ thống 2.940 m^3/h/ x 2 hệ thống - 04 hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn phun sơn trong buồng sơn, công suất : 16.800 m^3/h x 4 hệ thống - 04 hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn hàn, công suất : 9.000 m^3/h/ x 3 hệ thống. 5.340 m^3/h/ x 1 hệ thống - 01 Hệ thống xử lý thu gom bụi tại công đoạn sau xử lý sơn công suất: 8.400 m^3/h/ x 1 hệ thống - 01 Hệ thống thu gom và xử lý bụi tại công đoạn làm sạch bề mặt kim loại (vỏ cụm phát điện) bụi phát sinh trong quá trình bắn nhám được thu gom, xử lý bằng hệ thống lọc bụi đồng bộ với buồng bắn nhám kín. Không khí sau lọc tuần hoàn trong nhà xưởng, hệ thống không có ống thoát khí ra ngoài môi trường, **không phát sinh dòng khí thải**.	**Có thay đổi**

- ***Quy mô của cơ sở theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công*:**

Theo quy định của Luật đầu tư công năm 2024: Nhà máy 1 của Công ty TNHH Denyo Việt Nam thuộc lĩnh vực công nghiệp có tổng mức đầu tư là 620.500.000.000 đồng *(Sáu trăm hai mươi tỉ năm trăm triệu đồng)*. Do đó, Nhà máy 1 của Công ty là các dự án nhóm B.

- ***Yếu tố nhạy cảm về môi trường*:** không
- ***Loại hình sản xuất, kinh doanh*:** Sản xuất phụ tùng của máy phát điện
- **Phân nhóm dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:**

+ Loại hình sản xuất của Nhà máy thuộc mục số 17 (Sản xuất thiết bị điện có công đoạn phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc với công suất trung bình) - danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo Phụ lục II, nghị định 48/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi nghị định số 05/2025/nđ-cp ngày 06 tháng 01 năm 2025.

→ Dự án nhóm II – Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (công suất trung bình).

+ Cơ sở có lưu lượng khí thải phát sinh tối đa khoảng 168.360 m^3/giờ (tổng công suất thiết kế tối đa của các quạt hút cục bộ, các quạt không vận hành đồng thời và không hoạt động liên tục). Do đó căn cứ mục A.VII.1.a Phụ lục IX Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026: Cơ sở thuộc đối tượng cấp GPMT cấp tỉnh.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Sản phẩm của Nhà máy là Phụ tùng của máy phát điện.

Công suất hoạt động của Công ty như sau:

TT	Nội dung	Công suất năm 2025	Công suất thiết kế	Công suất xin cấp GPMT
1	Phụ tùng của máy phát điện *(Sản phẩm chính: Cụm phát điện)*	11.967 chiếc/năm	13.000 chiếc/năm (2.920.665 kg/năm)	13.000 chiếc/năm (2.920.665 kg/năm)

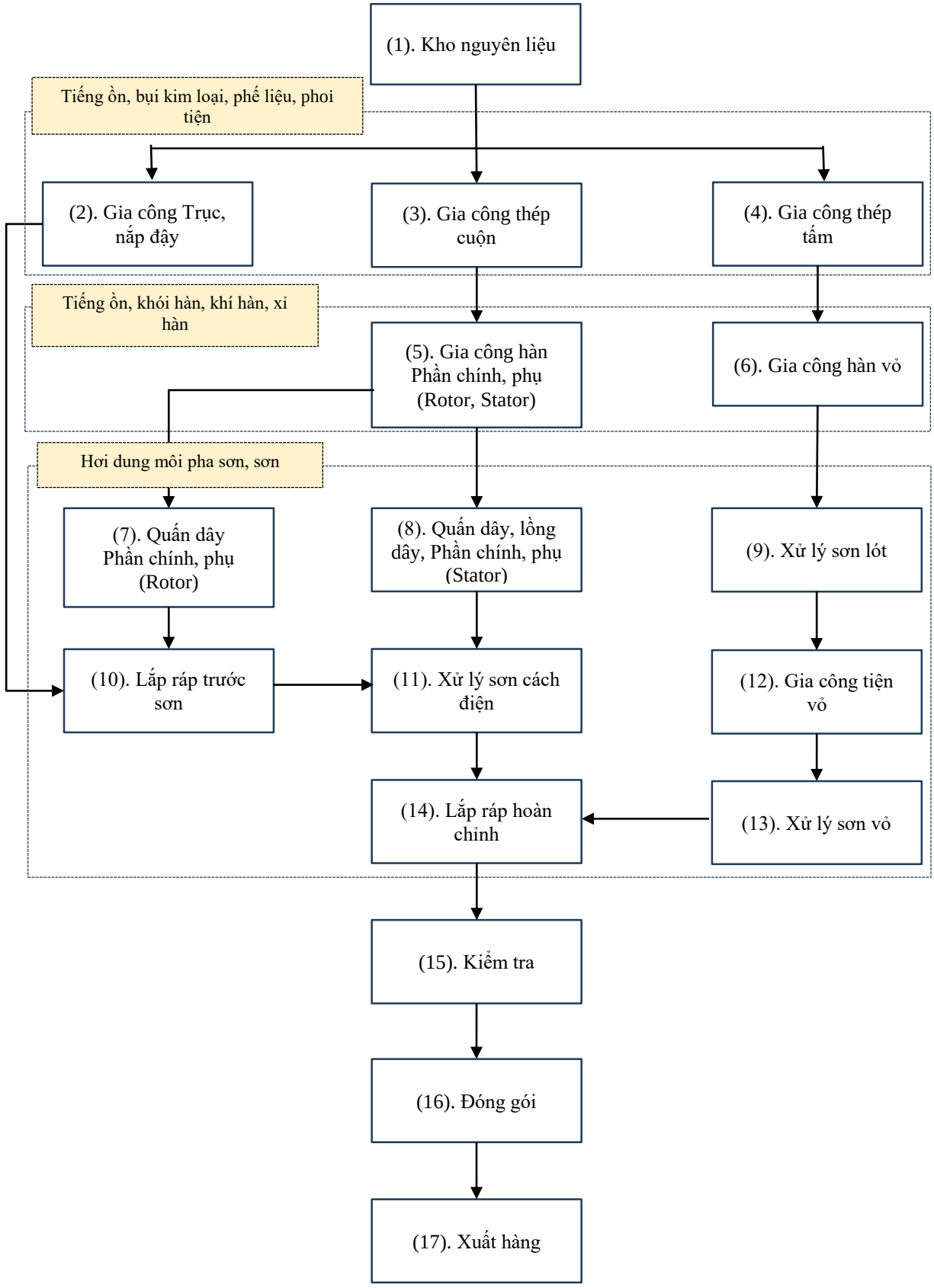
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Hiện nay, quy trình công nghệ sản xuất chính của nhà máy không thay đổi so với Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt năm 2011 và Xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường năm 2014.

Để tăng công suất cho Nhà máy 1, Công ty thực hiện tăng thời gian vận hành, đồng thời bổ sung thêm nhân lực và cải tiến các thao tác, quy trình sản xuất nhằm nâng cao hiệu suất. Việc điều chỉnh này không làm thay đổi công nghệ sản xuất, quy mô nguồn thải cũng như các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

Cụm phát điện (phụ tùng của máy phát điện) được sản xuất tại Nhà máy 1, trong đó có một phần sản phẩm khoảng 2.500 chiếc sản phẩm được xuất cho Nhà máy 2 phục vụ sản xuất máy phát điện hoàn chỉnh; phần sản phẩm Cụm phát điện còn lại được Công ty xuất khẩu cho các đối tác nước ngoài.

Quy trình sản xuất Phụ tùng của máy phát điện tại Nhà máy 1 như sau:



Hình 1-2. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất của Nhà máy 1

Thuyết minh quy trình :

Quy trình sản xuất Phụ tùng của máy phát điện (*Cụm phát điện*) của Nhà máy 1 gồm các bước chính sau:

STT	Công đoạn	Mô tả công đoạn	Chất thải phát sinh
1	(1). Kho nguyên vật liệu	- Nhận và nhập kho nguyên liệu. - Cấp phát chuyển từ kho đến các bộ phận sản xuất.	Bao bì nguyên liệu hỏng/thải, dây đai, màng PE/PP, pallet hỏng, giấy/carton;
2	(2). Gia công trục	- Thép cuộn, thép tấm ban đầu nhập về sẽ được đưa qua các máy cơ khí để gia công thành các hình dạng theo yêu cầu.	Tiếng ồn; bụi/phoi kim loại; phế liệu, đầu mẩu, thép vụn;
3	(3). Gia công thép cuộn		
4	(4). Gia công thép tấm		
5	(5). Gia công hàn Phần chính, phụ (Rotor, Stator)	- Khi đã có các chi tiết theo yêu cầu sử dụng phương pháp hàn CO_2, TIG bởi các robot hàn, máy hàn để ráp các chi tiết lại với nhau.	Khói hàn, bụi hàn và khí thải từ quá trình hàn; tiếng ồn; xỉ hàn;
6	(6). Gia công hàn vỏ		
7	(7). Quấn dây Phần chính, phụ (Rotor)	- Lắp đặt khuôn, gá. - Sử dụng máy, thiết bị quấn dây, quấn dây theo số vòng, thứ tự, bước quấn, chiều quấn theo đúng bản vẽ kỹ thuật	Dây đồng/dây điện thừa, dây lỗi; vật liệu cách điện, dây buộc, bao bì và vật liệu phụ hỏng
8	(8). Quấn dây, lồng dây Phần chính, phụ (Stator)		
9	(9). Xử lý sơn lót	- Tẩy dầu mỡ, bụi bẩn, vết hàn bằng máy bắn nhám. - Pha dung môi đúng tỷ lệ của nhà sản xuất. - Sử dụng hệ thống sơn theo yêu cầu kỹ thuật. Nhằm chống gỉ và tăng độ bám dính cho lớp sơn phủ.	Bụi kim loại/bụi nhám, tiếng ồn; hơi dung môi; sơn thừa; cặn sơn; vỏ/thùng sơn, thùng dung môi; giẻ lau dính sơn/dung môi;
10	(10). Lắp ráp trước sơn	- Phần chính, phụ rotor được lắp ráp với trục trước khi đưa vào xử lý sơn cách điện.	

11	(11). Xử lý sơn cách điện	- Cuộn dây sau khi quấn đúng kỹ thuật được đưa vào xử lý sơn cách điện theo quy trình. - Nhúng trong bể hoặc sơn nhỏ giọt, sau đó được đưa vào lò sấy, cài đặt nhiệt độ và thời gian đúng kỹ thuật	Hơi dung môi; sơn thải; giẻ lau dính sơn/dung môi; bao bì sơn/dung môi;
12	(12). Gia công tiện vỏ	- Vỏ cụm phát sau xử lý sơn lót được chuyển đến công đoạn tiện vỏ nhằm tạo lỗ, rãnh theo yêu cầu	Tiếng ồn, bụi kim loại, phế liệu, phoi tiện Tiếng ồn; bụi/phoi kim loại; phế liệu kim loại; giẻ lau, bao bì dính dầu.
13	(13). Xử lý sơn vỏ	- Vỏ cụm phát sau khi tiện tạo lỗ, rãnh theo yêu cầu được chuyển tới công đoạn sơn vỏ, tạo màu và độ bóng.	Hơi dung môi; sơn thải; giẻ lau dính sơn/dung môi; bao bì sơn/dung môi;
14	(14). Lắp ráp hoàn chỉnh	- Sử dụng đồ gá lắp ráp các phụ kiện thành sản phẩm cụm phát điện hoàn chỉnh	Bao bì nilon, dây đai;
15	(15). Kiểm tra	- Kiểm tra ngoại quan, hoạt động của sản phẩm	-
16	(16). Đóng gói	- Làm sạch, che phủ, bao gói và niêm phong sản phẩm	Giẻ lau; nilon/PE/PP; carton; dây đai; xốp/vật liệu đệm; pallet hỏng; tem nhãn, giấy vụn; bao bì lỗi
17	(17). Xuất hàng	- Sản phẩm sau khi đóng gói được xuất khẩu hoặc chuyển sang nhà máy 2 lắp ráp máy thành phẩm.	

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là Phụ tùng của máy phát điện *(sản phẩm chính cụm phát điện)*.



Hình 1-3. Hình ảnh một số mã sản phẩm của Nhà máy

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng

Nhu cầu nguyên vật liệu, hoá chất cần để sản xuất trong một năm của Công ty :

Bảng 1-2. Bảng nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu, hóa chất tại Nhà máy 1

STT	Loại nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Lượng sử dụng năm 2025	Lượng sử dụng khi nâng công suất
1	Thép cuộn	Kg/năm	1.790.299	2.949.835
2	Thép định hình	Chiếc/năm	161.869	221.375
3	Thép tấm	Kg/năm	920.067	1.035.643
4	Đồng tấm	Kg/năm	5.459	5.961
5	Đồng thanh	Chiếc/năm	213.635	298.941
6	Dây đồng	Kg/năm	307.597	382.874
7	Dây điện	Mét/năm	276.119	360.633
8	Vật tư, linh kiện - Hệ thống chỉnh lưu(Bản mạch, bộ chỉnh lưu, đĩa chỉnh lưu …)	Bộ/ Năm	11.967	13.000
9	Cánh quạt dùng trong bộ phát điện	Chiếc/năm	11.967	13.000
10	Vật tư, linh kiện - Hệ thống cân bằng (Chì, đĩa…)	Bộ/ Năm	11.967	13.000
11	Chi tiết/linh kiện/ vật tư điện - điện tử (điện trở, chỉnh lưu, cổng kết nối, cầu chì…)	Bộ/ Năm	11.967	13.000
12	Vật liệu hàn (Dây hàn, dây thiếc hàn, que hàn)	Kg/năm	16.331	21.133
13	Chi tiết cơ khí, vật tư liên kết (bulông, đinh, ốc vít, đai ốc, vòng đệm,…)	Bộ/ Năm	11.967	13.000
14	Chi tiết/linh kiện/ vật tư nhựa, cao su (nắp chụp, ống nhựa, đệm,	Bộ/ Năm	11.967	13.000

	gioăng, ống cao su, nắp cao su…)			
15	Vật tư cách điện: giấy cách điện, ống cách điện, ống bện thủy tinh, băng dính….	Bộ/ Năm	11.967	13.000
16	Vật tư cách nhiệt: giấy cách nhiệt, ống cách nhiệt ….	Bộ/ Năm	11.967	13.000
17	Vật tư cách điện từ	Mét/năm	40.910	44.441
18	Chi tiết cơ khí (nắp vỏ cụm phát, vòng bi…)	Bộ/ Năm	11.967	13.000
19	Vật liệu dệt, sợi & nhãn đánh dấu	Bộ/ Năm	11.967	13.000
20	Vật tư hoàn thiện đóng gói - (Pallet gỗ, bìa carton, túi nilon, dây thít, đai kẹp….)	Bộ/ Năm	11.967	13.000
21	Dầu bôi trơn - Chống gỉ	Lít/năm	4.181	4.542
22	Chất làm cứng, phụ gia	Kg/năm	306	381
23	Chất làm sạch bề mặt kim loại M- 200LB	Lít/năm	99	231
24	Dung dịch chống xỉ hàn- Ishihara chemical Unicon Non Spatter 321	Kg/năm	349	540
25	Dung môi để tẩy rửa (cồn) YAMAICHI I.P.A (14 KG/S.H)	Kg/năm	196	224
26	Dung môi pha sơn (Thành phần: Xylene, Toluen, Styren...)	Lít/năm	2.300	3.384
27	Dung môi pha sơn THINNER	Kg/năm	5.880	6.463
28	Hóa chất chống gỉ dạng xịt TB1800	Lít/năm	202	493
29	Hoá chất Methylene Chloride	Kg/năm	6.112	6.640
30	Keo dán, chất kết dính	Lít/năm	602	654
31	Khí Argon	bình/năm	120	132

32	Khí trộn (Mix gas)	bình/năm	1.544	2.167
33	Sơn cách điện	Kg/năm	30.944	37.032
34	Sơn phủ, sơn lót	Kg/năm	7.373	9.831

4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước

*) Nhu cầu điện

- Nguồn cung cấp điện: Nguồn điện cấp cho dự án được lấy từ hệ thống điện chung của KCN Thăng Long II.

- Nhu cầu sử dụng: theo hoá đơn sử dụng điện thực tế chung của cả hai nhà máy. Nhà máy Denyo Việt Nam (Nhà máy 1) và Dự án sản xuất máy phát điện (Nhà máy 2) Năm 2025, lượng điện sử dụng trung bình tháng của cả hai nhà máy là 209.217 kWh/tháng.

- Trong tương lai, khi nhà máy 1 nâng công suất thì nhu cầu sử dụng điện của cả Công ty khoảng 280.000 kWh/tháng. Trong đó nhu cầu sử dụng điện riêng cho Nhà máy 1 ước tính khoảng 182.000 kWh/tháng.

*) Nhu cầu nước

- Nguồn cung cấp nước: Nhà máy sử dụng nước của KCN Thăng Long II.

- Nhu cầu sử dụng nước: Theo hoá đơn sử dụng nước chung của cả hai nhà máy năm 2025, lượng nước sử dụng trung bình tháng của cả hai nhà máy khoảng 16.322 m^3/năm (tương đương tối đa khoảng 44,72 m^3/ngày đêm).

- Khi nhà máy 1 nâng công suất, số lượng công nhân làm việc tại Nhà máy 1 tăng lên thì nhu cầu sử dụng nước của cả Công ty có thể tăng đến khoảng 60 m^3/ngày đêm. Trong đó nhu cầu sử dụng nước riêng cho Nhà máy 1 ước tính khoảng 15,12 m^3/ngày đêm. (nhà máy 2 ước tính khoảng 39,56 m^3/ngày đêm)

Cụ thể, nhu cầu sử dụng nước cho từng hoạt động cụ thể như sau:

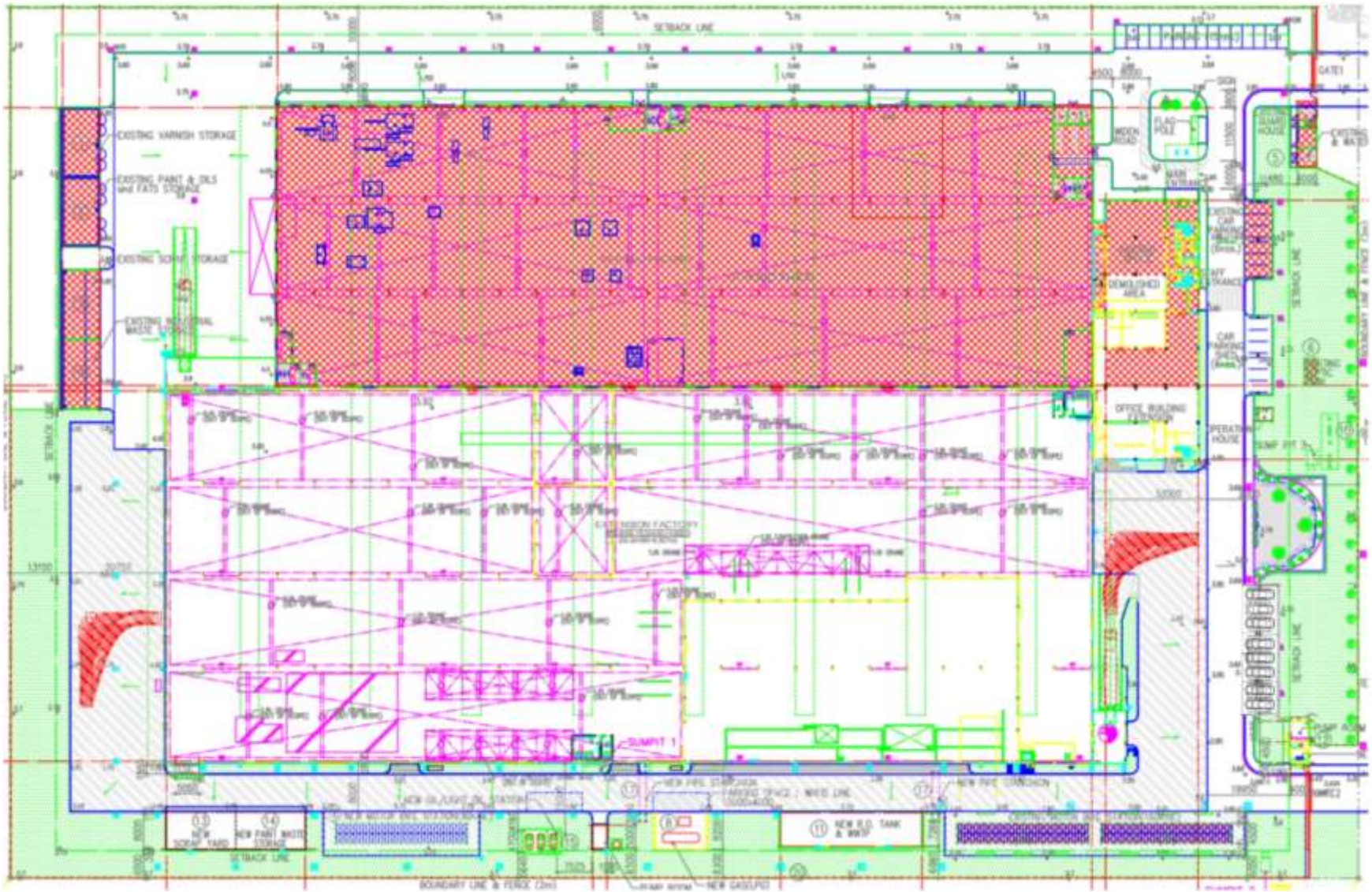
Bảng 1-3. Nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động của Nhà máy 1 khi hoạt động 100% công suất

STT	Mục đích sử dụng	Nhu cầu sử dụng nước (m^3/ngày đêm)	Nước thất thoát/bay hơi (m^3/ngày đêm)	Nước thải (m^3/ngày đêm)
I	**Nước cấp sinh hoạt**			
I.1	Nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt của cán bộ công nhân viên nhà máy 1 (tối đa 200 cán bộ công nhân viên)	**15,12**	-	**15,12**
II	**Nước cấp cho hoạt động tưới cây rửa đường**			
II. 1	Nước cấp cho hoạt động tưới cây rửa đường	**5,32**	-	**5,32**
III	**Tổng cộng**	**20,44**		**20,44**

5. Thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Hạng mục các công trình của cơ sở

Tổng diện tích đất của cả Công ty là 54.900 m^2. Các hạng mục công trình được thể hiện trên sơ đồ mặt bằng tổng thể như hình dưới đây:



Hình 1-4. Sơ đồ tổng mặt bằng của Công ty TNHH Denyo Việt Nam

Trong đó, danh sách các hạng mục công trình chính của Nhà máy 1 gồm:

Bảng 1-4. Danh sách các hạng mục công trình chính của Công ty

TT	Hạng mục công trình	Diện tích (m^2)	Tình trạng
1	Nhà xưởng chính	**10,560**	Đã hoàn thành và không thay đổi
2	Nhà văn phòng (2 tầng)	**860**	
3	Kho hóa chất 1	**120**	
4	Kho hóa chất 2	**120**	
5	Kho phế liệu kim loại	**120**	
6	Kho dầu	**120**	
7	Phòng máy bơm	**16**	
8	Phòng bảo vệ	**36**	
9	Nhà để xe máy có mái che	**256**	
10	Nhà để xe ô tô có mái che	**102**	
11	Đường nội bộ	**9,299**	
12	Cây xanh	**10,477**	
	Tổng cộng diện tích Nhà máy 1	**32,300**	

5.2. Danh mục máy móc thiết bị chính phục vụ hoạt động của Nhà máy 1

Bảng 1-5. Danh mục máy móc, trang thiết bị sử dụng tại Nhà máy 1

STT	Tên máy móc, thiết bị	Model	Xuất xứ	Năm sản xuất	Chức năng/ mục đích sử dụng	Số lượng	Tình trạng
1	Máy tiện	LB4000EX	Nhật Bản	2011	Gia công trục	1	Hoạt động bình thường
2	Máy gia công trung tâm	MB-56VA	Nhật Bản	2011	Gia công trục và Habu	1	Hoạt động bình thường
3	Máy tiện	LB3000EX	Nhật Bản	2011	Gia công trục và Habu	1	Hoạt động bình thường
4	Máy tiện	LB3000EX	Nhật Bản	2011	Gia công trục và Habu	1	Hoạt động bình thường
5	Máy cắt tâm	PCM-1000	Nhật Bản	2011	Gia công trục	1	Hoạt động bình thường
6	Máy tiện	2SP-V60	Nhật Bản	2012	Gia công Nắp đậy và vòng khớp nối	1	Hoạt động bình thường
7	Máy gia công trung tâm	MB-66VA	Nhật Bản	2011	Gia công Nắp đậy và vòng khớp nối	1	Hoạt động bình thường
8	Robot Hàn	NV61-NJFN	Nhật Bản	2011	Hàn block Stator DB,DH	1	Hoạt động bình thường
9	Robot Hàn	NB41-NJFN	Nhật Bản	2011	Hàn block Stator DF	1	Hoạt động bình thường
10	Máy dập (300 tấn)	E2W300-II	Nhật Bản	2011	Dập lá thép	1	Hoạt động bình thường
11	Máy dập (250 tấn)	OBW250	Nhật Bản	2011	Dập lá thép	1	Hoạt động bình thường
12	Máy dập 200 tấn	OBS200	Nhật Bản	2011	Dập thanh chống , đĩa khớp nối	1	Hoạt động bình thường
13	Máy dập AN	NRD-10	Nhật Bản	2011	Dập lá thép	1	Hoạt động bình thường
14	Máy nén khí	CM8U-6	Nhật Bản	2010	Tạo khí nén	1	Hoạt động bình thường

15	Máy quấn dây phần chính Rotor DB	No2	Nhật Bản	2011	Máy quấn dây phần chính Rotor DB	1	Hoạt động bình thường
16	Máy quấn dây phần chính Rotor DB	No1	Nhật Bản	2011	Máy quấn dây phần chính Rotor DB	1	Hoạt động bình thường
17	Máy quấn dây phần chính Rotor DH	OCA-300BC-200V	Nhật Bản	2011	Quấn dây phần chính Rotor DH	1	Hoạt động bình thường
18	Máy quấn dây phần phụ Rotor DF	AL777IN	Nhật Bản	2011	Quấn dây phần phụ Rotor DF	1	Hoạt động bình thường
19	Máy quấn dây phần phụ Stator DF	AL777IN	Nhật Bản	2011	Quấn dây phần phụ Stator DF	1	Hoạt động bình thường
20	Máy quấn dây phần chính Rotor DF	AL353-H1-1FL	Nhật Bản	2011	Quấn dây phần chính Rotor DF	1	Hoạt động bình thường
21	Máy ép trục phần chính Rotor DB,DH	-	Nhật Bản	2011	Lắp ráp Rotor trước sơn cách điện	1	Hoạt động bình thường
22	Máy ép phần phụ Rotor DB,DH	MMW0413-2	Nhật Bản	2013	Lắp ráp Rotor trước sơn cách điện	1	Hoạt động bình thường
23	Máy ép trục phần chính Rotor DF	MC-30	Nhật Bản	2011	Lắp ráp Rotor trước sơn cách điện	1	Hoạt động bình thường
24	Máy ép phần phụ Rotor DF	MP-12H	Nhật Bản	2011	Ép phần phụ rotor vào trục	1	Hoạt động bình thường
25	Cầu trục	Rakuraku hand	Nhật Bản	2011	Thiết bị nâng hạ	1	Hoạt động bình thường
26	Máy tiện sơn Rotor	CHD-760x1500	Nhật Bản	2011	Gia công máy tiện và sơn đỏ DB	1	Hoạt động bình thường
27	Máy cân bằng Rotor	HM30BU	Nhật Bản	2011	Cân bằng Rotor	1	Hoạt động bình thường
28	Máy ép vỏ Stator DF	-	Nhật Bản	2011	Ép vỏ cụm phát DF	1	Hoạt động bình thường

29	Máy ép quạt DH	MD2-300S	Nhật Bản	2011	Lắp cánh quạt DH	1	Hoạt động bình thường
30	Hệ thống xử lý sơn nhúng DF	A762 C0046 (V.P.D)	Nhật Bản	2011	Xử lý sơn phần chính & phụ Stator DF	1	Hoạt động bình thường
31	Hệ thống xử lý sơn nhỏ giọt DF	A762 C0047	Nhật Bản	2011	Xử lý sơn Rotor DF	1	Hoạt động bình thường
32	Máy ép vỏ Stator DB, DH	DE-70003 X DE-70006 O	Nhật Bản	2011	Lắp ráp bộ phát điện DB, DH	1	Hoạt động bình thường
33	Hệ thống xử lý sơn DB/DH	-	Nhật Bản	2011	Xử lý sơn cách điện	1	Hoạt động bình thường
34	Lò sấy Rotor và Stator DB/DH	DO - 1	Nhật Bản	2011	Xử lý sơn cách điện	1	Hoạt động bình thường
35	Lò sấy Rotor và Stator DB/DH	DO - 2	Nhật Bản	2011	Xử lý sơn cách điện	1	Hoạt động bình thường
36	Lò sấy Rotor và Stator DB/DH	DO - 3	Nhật Bản	2011	Xử lý sơn cách điện	1	Hoạt động bình thường
37	Lò sấy Rotor và Stator DB/DH	-	Nhật Bản	2011	Xử lý sơn cách điện	1	Hoạt động bình thường
38	Máy ép đầu cốt	R14E-A	Nhật Bản	2011	Ép đầu cốt cho dây điện	1	Hoạt động bình thường
39	Bàn lật	-	Nhật Bản	2011	Lật vỏ cụm phát điện để khoan chốt	1	Hoạt động bình thường
40	Máy khoan chốt	Hitachi PUPM3	Nhật Bản	2011	Khoan lỗ vỏ cụm phát điện DB,DH	1	Hoạt động bình thường
41	Thiết bị bơm sơn nhỏ giọt	VR-50	Nhật Bản	2011	Sơn cách điện	1	Hoạt động bình thường
42	Máy quấn dây	NCW-1L	Nhật Bản	2011	Lắp ráp phần phụ Stator (DB, DH)	1	Hoạt động bình thường
43	Máy quấn vải	RWE 2/B	Nhật Bản	2011	Lắp ráp phần phụ Stator (DB, DH)	1	Hoạt động bình thường

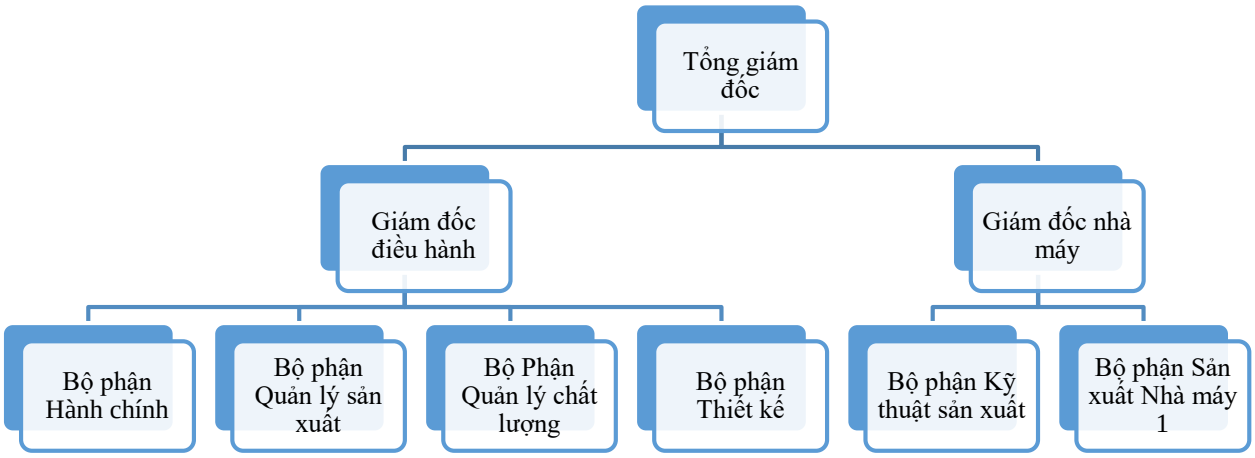
44	Lò sấy phần phụ Stator	DO-4	Nhật Bản	2011	Xử lý sơn phần phụ Stator (DB,DH)	1	Hoạt động bình thường
45	Lò sấy phần phụ Stator	DO-5	Nhật Bản	2011	Xử lý sơn phần phụ Stator (DB,DH)	1	Hoạt động bình thường
46	Máy ép đầu cốt	R14E-A	Nhật Bản	2012	Bấm đầu cốt	1	Hoạt động bình thường
47	Máy cắt tuốt vỏ dây tự động	C376A	Nhật Bản	2020	Cắt dây	1	Hoạt động bình thường
48	Máy quấn dây phần chính StatorDF	No 1	Nhật Bản	2011	Quấn dây phần chính Stator DF	1	Hoạt động bình thường
49	Máy quấn dây phần chính Stator DB,DH	No 4	Nhật Bản	2011	Quấn dây phần chính Stator (DB , DH)	1	Hoạt động bình thường
50	Máy quấn dây phần chính Stator DB,DH	No 5	Nhật Bản	2011	Quấn dây phần chính Stator (DB , DH)	1	Hoạt động bình thường
51	Máy quấn dây phần chính Stator DB,DH	No 6	Nhật Bản	2011	Quấn dây phần chính Stator (DB , DH)	1	Hoạt động bình thường
52	Máy quấn dây phần chính Stator DB,DH	No 7	Nhật Bản	2011	Quấn dây phần chính Stator (DB , DH)	1	Hoạt động bình thường
53	Máy quấn dây phần chính StatorDF	No 2	Nhật Bản	2013	Quấn dây phần chính Stator DF	1	Hoạt động bình thường
54	Máy quấn dây phần chính StatorDF	No 3	Nhật Bản	2013	Quấn dây phần chính Stator DF	1	Hoạt động bình thường
55	Máy cắt tự động	1200型	Nhật Bản	2011	Cắt giấy cách điện	1	Hoạt động bình thường
56	Máy ép đầu cốt	R14E-A	Nhật Bản	2011	Quấn dây phần chính Stator (DB , DH)	1	Hoạt động bình thường

57	Máy ép đầu cốt	R14E-A	Nhật Bản	2011	Lắp ráp phần chính Stator DB, DH	1	Hoạt động bình thường
58	Máy ép đầu cốt	R14E-A	Nhật Bản	2015	Lắp ráp phần chính Stator DB, DH	1	Hoạt động bình thường
59	Máy khoan lỗ	HOR-D1400	Nhật Bản	2011	Gia công vỏ cụm phát điện	1	Hoạt động bình thường
60	Máy khoan lỗ	HOR-D1600	Nhật Bản	2011	Gia công vỏ cụm phát điện	1	Hoạt động bình thường
61	Máy tiện đứng CNC	NEO 10	Nhật Bản	2010	Gia công vỏ cụm phát điện	1	Hoạt động bình thường
62	Máy tiện đứng CNC	NEO 10	Nhật Bản	2010	Gia công vỏ cụm phát điện	1	Hoạt động bình thường
63	Máy tiện đứng CNC	NEO-16EX	Nhật Bản	2010	Gia công vỏ cụm phát điện	1	Hoạt động bình thường
64	Máy tiện đứng CNC	NEO-16EX	Nhật Bản	2010	Gia công vỏ cụm phát điện	1	Hoạt động bình thường
65	Máy tạo nhám	KSB-5	Nhật Bản	2011	Gia công vỏ cụm phát điện	1	Hoạt động bình thường
66	Máy khoan lỗ	RE2-1450	Nhật Bản	-	Gia công vỏ cụm phát điện	1	Hoạt động bình thường
67	Máy uốn vỏ	RMH-06045-R59HH 型	Nhật Bản	2010	Uốn vỏ máy	1	Hoạt động bình thường
68	Robot Hàn	NV6L1 - NJFN	Nhật Bản	2011	Gia công vỏ	1	Hoạt động bình thường
69	Robot Hàn	NV6L1 - NJFN	Nhật Bản	2011	Gia công vỏ	1	Hoạt động bình thường
70	Robot Hàn	NV6L1 - NJFN	Nhật Bản	2011	Gia công vỏ	1	Hoạt động bình thường
71	Máy cưa vòng	TA-400L	Nhật Bản	2011	Cưa vòng E,F	1	Hoạt động bình thường

72	Máy uốn vòng	B-100HH (RC413-S)	Nhật Bản	1988	Uốn vòng E ,F	1	Hoạt động bình thường
73	Máy mài khuôn	PSG157DX	Nhật Bản	2011	Mài khuôn	1	Hoạt động bình thường
74	Máy mài khuôn	MM415	Nhật Bản	2011	Mài khuôn	1	Hoạt động bình thường
75	Máy nén khí	VS990A	Nhật Bản	2010	Tạo khí nén	1	Hoạt động bình thường
76	Máy nén khí	AG37A	Nhật Bản	2014	Tạo khí nén	1	Hoạt động bình thường
77	Máy nén khí	AG37A	Nhật Bản	2014	Tạo khí nén	1	Hoạt động bình thường
78	Máy sấy khí	RAX75F-SE	Nhật Bản	2010	Sấy khí	1	Hoạt động bình thường
79	Máy sấy khí	ARX50HJ	Nhật Bản	2010	Sấy khí	1	Hoạt động bình thường
80	Máy sấy khí	ARX50HJ	Nhật Bản	2010	Sấy khí	1	Hoạt động bình thường
81	Xe nâng điện Nichiju	FB20PN-72C-470MSF	Nhật Bản	2012	Vận chuyển hàng hóa, NVL	1	Hoạt động bình thường
82	Xe nâng dầu TCM	FD30T3	Nhật Bản	2012	Vận chuyển hàng hóa, NVL	1	Hoạt động bình thường
83	Xe nâng điện TCM1	FRB20-8	Nhật Bản	2012	Vận chuyển hàng hóa, NVL	1	Hoạt động bình thường
84	Xe nâng điện TCM2	FRB20-8	Nhật Bản	2012	Vận chuyển hàng hóa, NVL	1	Hoạt động bình thường
85	Cẩu trục	-	Nhật Bản	2011	Nâng và vận chuyển hàng hóa, NVL	55	Hoạt động bình thường

5.3. Lực lượng lao động

Số lượng lao động phục vụ cho hoạt động của toàn Nhà máy 1 tối đa khoảng 136 người (khi nâng công suất khoảng 200 người), chế độ làm việc 23 ngày/tháng, 8h/ ngày.



Hình 1-5. Sơ đồ tổ chức của Cơ sở

CHƯƠNG 2.
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)

1.1. Sự phù hợp của dự án với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Theo quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 07 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc Gia thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 có những nội dung chủ yếu sau đây:

- Quan điểm:

+ Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia phải phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước và các cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường mà Việt Nam tham gia, ký kết; đáp ứng yêu cầu thực hiện các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Kịch bản biến đổi khí hậu. Quy hoạch bảo vệ môi trường gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trên địa bàn cả nước.

→ *Dự án cam kết tuân thủ các chủ trương, quy định của Đảng và pháp luật nhà nước do đó phù hợp với quan điểm của Quy hoạch.*

+ Quy hoạch bảo vệ môi trường là định hướng bảo vệ môi trường cho các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh, bảo đảm nguyên tắc xuyên suốt, không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế, yếu tố môi trường phải được tính đến trong từng hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, hài hòa với tự nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, phát triển kinh tế với tư duy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp nhằm giảm thiểu chất thải phát sinh, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050, chuyển dịch năng lượng công bằng, góp phần thực hiện thành công các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của đất nước thời kỳ 2021 - 2030.

→ *Dự án lắp đặt đầy đủ công trình thu gom, xử lý nước thải, khí thải đảm bảo xử lý đạt các quy định trước khi thải ra ngoài môi trường, không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế do đó phù hợp với quan điểm của Quy hoạch.*

+ Quy hoạch bảo vệ môi trường nhằm tăng cường kết nối hài hòa trong hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường giữa các vùng kinh tế - xã hội, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; chủ động phòng ngừa, kiểm soát, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ các khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường; tập trung xử lý các vấn đề môi trường xuyên biên giới, liên vùng, liên tỉnh; kết hợp với bảo tồn giá trị tự nhiên và đa dạng sinh học, thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên.

→ *Dự án thuộc khu công nghiệp nên không thuộc khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường do đó phù hợp với quan điểm của Quy hoạch.*

+ Đa dạng hóa nguồn lực đầu tư để thực hiện Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; huy động tối đa nguồn lực xã hội, kết hợp với tăng chi ngân sách; áp dụng nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý và bồi thường thiệt hại về môi trường, người hưởng lợi từ các giá trị môi trường phải trả tiền; sử dụng hiệu quả các công cụ kinh tế kết hợp với nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm và hành động trong bảo vệ môi trường của các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể, doanh nghiệp và người dân.

→ Dự án cam kết chịu trách nhiệm bồi thường khi xảy ra sự cố môi trường do đó phù hợp với quan điểm của Quy hoạch.

- Yêu cầu về mục tiêu:

a) Mục tiêu tổng quát

Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường;

→ Dự án thuộc KCN và Chủ đầu tư cam kết các công trình xử lý nước thải, khí thải đảm bảo xử lý đạt các tiêu chuẩn/quy chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường, không gây ô nhiễm và suy thoái môi trường, không làm giảm đa dạng sinh học, do đó phù hợp với mục tiêu của Quy hoạch.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đối với phân vùng môi trường: Định hướng phân vùng môi trường thống nhất trên phạm vi toàn quốc theo tiêu chí yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

→ Dự án thuộc khu công nghiệp nên không thuộc khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường do đó phù hợp với mục tiêu của Quy hoạch.

c) Tầm nhìn đến năm 2050:

Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm môi trường sống trong lành cho Nhân dân; bảo tồn hiệu quả đa dạng sinh học và duy trì được cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội phát triển hài hoà với thiên nhiên, đất nước phát triển bền vững theo hướng chuyển đổi xanh dựa trên phát triển nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp nhằm hướng tới đưa phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050; bảo đảm an ninh môi trường gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

→ Dự án nằm trong KCN đã được quy hoạch để phát triển công nghiệp; không nằm trong vùng cần bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; không nằm trong các vùng nhạy cảm, vùng cần bảo vệ nghiêm ngặt… Ngoài ra, quá trình hoạt động, chủ dự án cam kết kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải, không thải chất thải chưa qua xử lý ra môi trường; chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong phạm vi dự án được thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Như vậy, dự án phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.2. Sự phù hợp của dự án với Quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh

Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Nghị quyết số 832/NQ-HĐND ngày 25/02/2026 thông qua điều chỉnh quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, theo đó về phương hướng phát triển các khu chức năng thì:

Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển nhanh, bền vững hơn với tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt hai con số; đẩy mạnh cơ cấu lại thực chất, hiệu quả hơn nền kinh tế, các ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp nhà nước, vốn đầu tư nhà nước tại doanh nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và môi trường kinh doanh. Đến năm 2030, xây dựng tỉnh Hưng Yên là nền kinh tế năng động, phát triển nhanh, bền vững dựa trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển xanh; bảo đảm an ninh năng lượng; xã hội hài hòa; bản sắc văn hóa được bảo tồn và phát huy; môi trường sinh thái được bảo vệ an toàn. Tạo lập đồng bộ các yếu tố nền tảng cơ bản của nền công nghiệp hiện đại, đô thị văn minh, kinh tế biển mạnh. Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường; nâng cao năng lực phòng chống và thích ứng với biến đổi khí hậu. Chú trọng phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội; nâng cao toàn diện chất lượng cuộc sống của Nhân dân. Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về phát triển kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP, theo giá so sánh) bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt 10-11%/năm, phấn đấu đạt trên 11%/năm;

+ GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt trên 209 triệu đồng (tương đương khoảng 8.000 USD), phấn đấu tiệm cận mức GDP bình quân đầu người cả nước.

+ Quy mô GRDP (theo giá hiện hành) đến năm 2030 đạt khoảng 686 nghìn tỷ đồng.

+ Cơ cấu kinh tế trong GRDP đến năm 2030: khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: 8%; khu vực công nghiệp, xây dựng: 60%; khu vực dịch vụ: 27,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 4,5%.

+ Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 1.100.000 tỷ đồng; tỷ lệ tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GRDP bình quân trong giai đoạn 2026-2030 đạt 47,6%.

+ Đóng góp bình quân của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP trong giai đoạn 2026-2030 đạt 50%.

+ Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt trên 10%/năm.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt trên 55%.

- Về phát triển xã hội

+ Chỉ số phát triển con người (HDI) đến năm 2030 đạt 0,79.

+ Tuổi thọ bình quân đến năm 2030 đạt 76,8 năm; trong đó, thời gian sống khỏe mạnh tối thiểu 70 năm.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đến năm 2030 đạt trên 40,5%.

+ Tỷ lệ trường mầm non, trường tiểu học và trường phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030 đạt 100%.

+ Đến năm 2030, số bác sỹ/1 vạn dân đạt trên 15 bác sỹ; số giường bệnh/1 vạn dân đạt trên 43 giường bệnh; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 100% dân số; tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt 60%.

+ Tỷ lệ người dân được khám sức khỏe định kỳ hằng năm đạt 100%.

+ Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều đến năm 2030 đạt dưới 0,5%.

- Về bảo vệ môi trường

+ Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đến năm 2030 đạt 100%.

+ Đến năm 2030, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực đô thị và nông thôn được thu gom, xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 100%; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý an toàn theo quy định đạt 100%; tỷ lệ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

+ Đến năm 2030, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%; tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường đạt 100%.

- Về quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội: bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh trật tự, an toàn xã hội; chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ trong mọi tình huống; thực hiện tốt phòng, chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống; xây dựng vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Trong giai đoạn 2026-2030, hằng năm kiềm chế, kéo giảm ít nhất 10% số vụ phạm tội về trật tự xã hội.

Tầm nhìn phát triển

Đến năm 2035, Hưng Yên là tỉnh công nghiệp hiện đại, đáp ứng tiêu chí đô thị loại I. Đến năm 2045, Hưng Yên là thành phố thông minh, sinh thái trực thuộc Trung ương; có nền công nghiệp hiện đại thuộc nhóm dẫn đầu cả nước; trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh của phía Bắc; giàu bản sắc văn hóa, phát huy đầy đủ, mang đậm những giá trị cốt lõi của văn hóa vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Đến năm 2050, kinh tế phát triển hiện đại, số hóa và tuần hoàn, đạt phát thải ròng bằng "0"; hạ tầng đồng bộ, thông minh và kết nối đa chiều. Xã hội kỷ cương, ổn định, hài hòa, đoàn kết, an ninh, an toàn, văn minh, hạnh phúc. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc. Nhân dân có cuộc sống thịnh vượng, hạnh phúc. Hưng Yên là thành phố thông minh đáng sống của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước.

→ *Dự án với hoạt động đặc thù là sản xuất thiết bị điện thuộc nhóm ngành nghề ưu tiên phát triển. Quá trình hoạt động, chủ dự án cam kết kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải, không thải chất thải chưa qua xử lý ra môi trường; cam kết xử lý nước thải đảm bảo tiêu chuẩn của KCN và đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của*

KCN; chất thải rắn phát sinh trong phạm vi dự án được thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Như vậy, dự án phù hợp Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.

Ngoài ra, Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Denyo Việt Nam được thực hiện tại Lô A-3, KCN Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên có quy hoạch rõ ràng, không chồng lấn, ảnh hưởng tới các dự án xung quanh.

2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Hiện nay, các công trình bảo vệ môi trường tại Nhà máy 1 của Công ty TNHH Denyo Việt Nam đang hoạt động ổn định và không thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường phê duyệt năm 2010 cũng như Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường đã được cấp năm 2014, theo đó:

✓ *Đối với công trình xử lý nước thải*

- Đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt.

- Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất 24 m^3/ngày đêm. Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt tiêu chuẩn đấu nối với KCN.

- Công ty đã ký hợp đồng số: TLIP – ASL – 08 ngày 22/03/2013 với Công ty TNHH Thăng Long II về thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng. Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Thăng Long II.

- Hiện nay trạm XLNT tập trung của KCN Thăng Long II đã được xây dựng gồm 03 đơn nguyên có tổng công suất là 15.000 m^3/ngày.đêm. Trạm XLNT tập trung này sẽ tiếp tục được nâng công suất bổ sung thêm 18.000 m^3/ngày.đêm. Căn cứ vào lưu lượng nước thải cần xử lý (Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long II mở rộng (giai đoạn 3), hiện tại hệ thống XLNT này đang tiếp nhận khoảng 6.461 m^3/ngày đêm, nên hoàn toàn đủ khả năng tiếp nhận toàn bộ lượng nước thải của Nhà máy.

✓ *Đối với công trình xử lý bụi, khí thải*

- Đã đầu tư 08 hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sơn cách điện, trong đó công suất:
  + 10.140 m^3/h/ x 1 hệ thống
  + 9.000 m^3/h/ x 4 hệ thống
  + 8.400 m^3/h/ x 1 hệ thống
  + 2.940 m^3/h/ x 2 hệ thống
- Đã đầu tư 04 hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn phun sơn trong buồng sơn, công suất :
  + 16.800 m^3/h x 4 hệ thống
- Đã đầu tư 04 hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn hàn, công suất :
  + 9.000 m^3/h/x3 hệ thống.

+ 5.340 m^3/h/x1 hệ thống

- Đã đầu tư 01 Hệ thống xử lý thu gom bụi tại công đoạn sau xử lý sơn công suất:

+ 8.400 m^3/h/ x 1 hệ thống

- 01 Hệ thống thu gom và xử lý bụi tại công đoạn làm sạch bề mặt kim loại (vỏ cụm phát điện) bụi phát sinh trong quá trình bắn nhám được thu gom, xử lý bằng hệ thống lọc bụi đồng bộ với buồng bắn nhám kín. Không khí sau lọc tuần hoàn trong nhà xưởng, hệ thống không có ống thoát khí ra ngoài môi trường, **không phát sinh dòng khí thải**.

✓ *Với chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại*

Công ty đã trang bị các thùng chứa, dụng cụ chuyên dụng để phân loại tại nguồn, thu gom và lưu giữ tạm thời từng loại chất thải thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án. Khu lưu giữ chất thải nhà máy 1 có tổng diện tích 240 m^2; trong đó khu lưu giữ chất thải công nghiệp có diện tích 120 m^2, khu lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 120 m^2.

Tổng diện tích khu lưu giữ chất thải của hai nhà máy là 480 m^2 (nhà máy 1: 240 m^2, Nhà máy 2: 240 m^2). Chất thải phát sinh từ hai nhà máy được lưu giữ linh hoạt tại cả hai khu, do Công ty TNHH Denyo Việt Nam thống nhất quản lý và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định. Các khu lưu giữ đều có biển cảnh báo và dấu hiệu nhận biết theo quy định.

Nhà máy đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên) cấp Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 33.000208.T (cấp lần thứ năm) ngày 08/6/2015.

Đồng thời, Nhà máy cũng đã ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để định kỳ đến vận chuyển và đem đi xử lý theo quy định. Nhờ đó, trong quá trình hoạt động, việc phát sinh chất thải của Công ty sẽ không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Tổng kết, hoạt động của Nhà máy là phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tại khu vực.

CHƯƠNG 3.
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

Bảng 3-1. Tổng hợp các công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải của Nhà máy

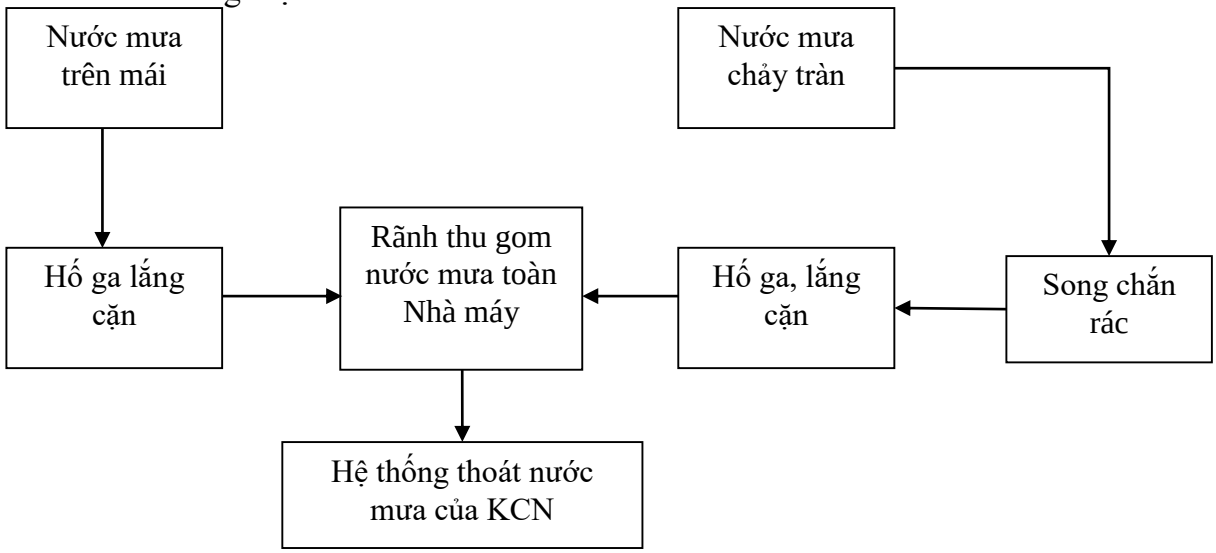
Loại	Hệ thống thu gom, xử lý
Nước mưa	- Thu gom: Các đường ống thoát nước bằng PVC Ø200, Ø300, Ø400, Ø500, Ø600, Ø700, Ø1000 mm, với khoảng 128 hố ga. - Điểm xả: 1 điểm thoát nước mưa ra KCN Thăng Long II
Nước thải sinh hoạt	- Nguồn: nhà ăn, nhà vệ sinh - Lượng thải tối đa: 24 m^3/ngày đêm - Thu gom, xử lý: Toàn bộ nước thải từ các khu vệ sinh được xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại dung tích 4m^3 5m^3 8m^3 (Sử dụng chung cho cả Nhà máy 1 và Nhà máy 2), nước thải từ nhà ăn được thu gom, xử lý sơ bộ qua 01 bể tách mỡ dung tích 01 m^3 (Nhà máy 1); Sau đó, toàn bộ nước thải sinh hoạt của nhà máy được dẫn tới hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 24 m^3/ngày đêm để xử lý đạt tiêu chuẩn đấu nối của KCN Thăng Long II trước khi thoát vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN - Điểm xả: 01 điểm xả ra KCN

Chi tiết quá trình thu gom, xử lý và thoát của từng loại nước mưa, nước thải được trình bày như các nội dung dưới đây:

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

1.1.1. Thu gom nước mưa

Trên toàn bộ mặt bằng của Công ty đã xây dựng hệ thống thoát nước nước mưa và thoát nước thải riêng biệt.



Hình 3-1. Sơ đồ mạng lưới thoát nước mưa của Nhà máy

Nước mưa trên mái sẽ chảy vào các phễu thu qua các ống đứng bằng PVC Ø100, Ø150, Ø160 và Ø200, từ trên mái đi xuống các hố ga thu nước mưa xung quanh các nhà

xưởng qua các ống PVC Ø160 và Ø200 và chảy về các rãnh/tuyến cống thu gom nước mưa chính.

Nước mưa chảy tràn trên mặt bằng (khuôn viên, đường nội bộ) được thu gom bằng hệ thống cống bê tông cốt thép đường kính từ Ø300 đến Ø1000mm (Ø300, Ø400, Ø500, Ø600, Ø700/750, Ø1000) về các hố ga thu nước mưa (có song/khung chắn rác) bố trí xung quanh nhà máy hoặc đổ trực tiếp vào các rãnh thu gom nước mưa.

Hố ga thu nước mưa là loại hở bằng BTCT, có khung chắn rác tại miệng thu; tổng cộng toàn nhà máy có 128 hố ga, với các kích thước: 0,4×0,4m; 0,6×0,6m; 0,8×0,8m; 0,85×1,0m; 0,9×0,9m; 1,0×1,0m; 1,0×1,1m; 1,1×1,1m; 1,2×1,2m; 1,2×1,6m; 1,4×1,3m; 1,4×1,4m; 1,5×1,2m — trong đó loại 0,8×0,8m nhiều nhất (54 hố) và loại 0,4×0,4m (25 hố).

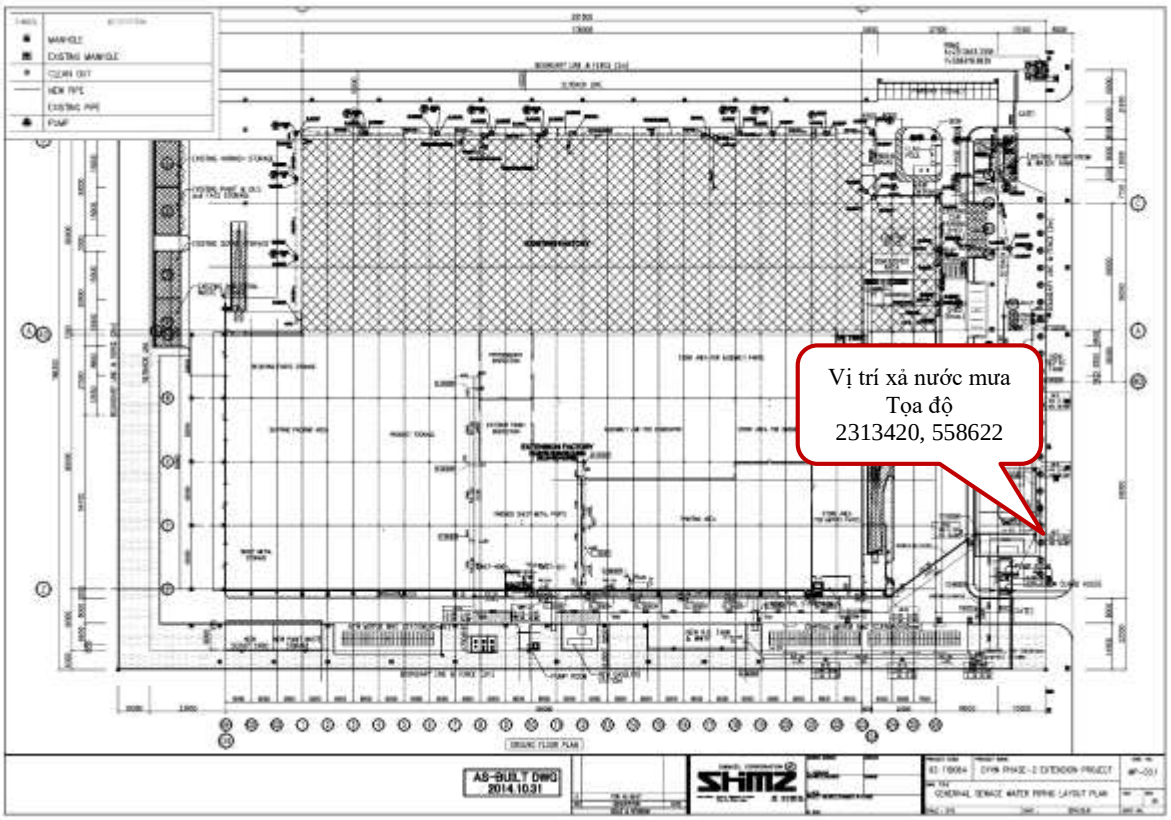
Độ dốc cục bộ được thiết kế phù hợp với hệ thống thu gom và thoát nước mưa, đảm bảo nước mưa trên mặt đường được dẫn thoát về các hố ga thu nước mưa. Độ dốc của các rãnh và tuyến cống thu gom, thoát nước mưa được thiết kế trong khoảng 0,2–0,33% (tương ứng độ dốc 1/500–1/300); trên bản vẽ ghi nhận các độ dốc 1/300, 1/400 và 1/500 tùy theo từng đoạn tuyến.

Bảng 3-2. Thống kê thông số kỹ thuật của hệ thống thoát nước mưa

STT	Kích thước hố ga (mm)	Số lượng (cái)
1	1000x1000	8
2	1000x1100	1
3	1100x1100	1
4	1200x1200	1
5	1200x1600	1
6	1400x1300	1
7	1400x1400	7
8	1500x1200	1
9	400x400	25
10	600x600	26
11	800x800	54
12	850x1000	1
13	900x900	1
TỔNG		**128**

1.1.2. Thoát nước mưa

Toàn bộ nước mưa trên phần diện tích của dự án được xả ra hệ thống thoát nước mưa của KCN qua 1 điểm đấu nối tương ứng với cống xả nước mưa trong sơ đồ dưới đây:



Hình 3-2. Vị trí 01 điểm xả nước mưa của Cơ sở

Vị trí điểm xả: (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°00', múi chiếu 3°)

- Điểm thoát nước mưa: X = 2313420; Y = 558622
- Định kỳ công ty có kiểm tra, nạo vét hệ thống thoát nước mưa (hố ga lắng cặn)
- Kiểm tra phát hiện hỏng hóc các song chắn rác, nắp đậy của hệ thống để có kế hoạch sửa chữa, thay thế kịp thời tránh hiện tượng tắc cống thoát nước.
- Thực hiện tốt các công tác vệ sinh công cộng như quét dọn vệ sinh sân đường nội bộ, trồng cỏ, cây xanh phủ lên các bãi đất trống giảm bớt nồng độ các chất bẩn, đất đá bị cuốn theo nước mưa vào các cống hoặc rãnh thu gom.

1.2. Thu gom và thoát nước thải

Nhà máy 1 chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt.

Công ty đã đầu tư hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải sinh hoạt riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải sản xuất. Tuy nhiên, 2 loại nước thải sau đó được đấu nối vào 1 hố ga với KCN tại vị trí cạnh đường phía Nam Công ty, có tọa độ như sau:

X = 2313445; Y = 558552

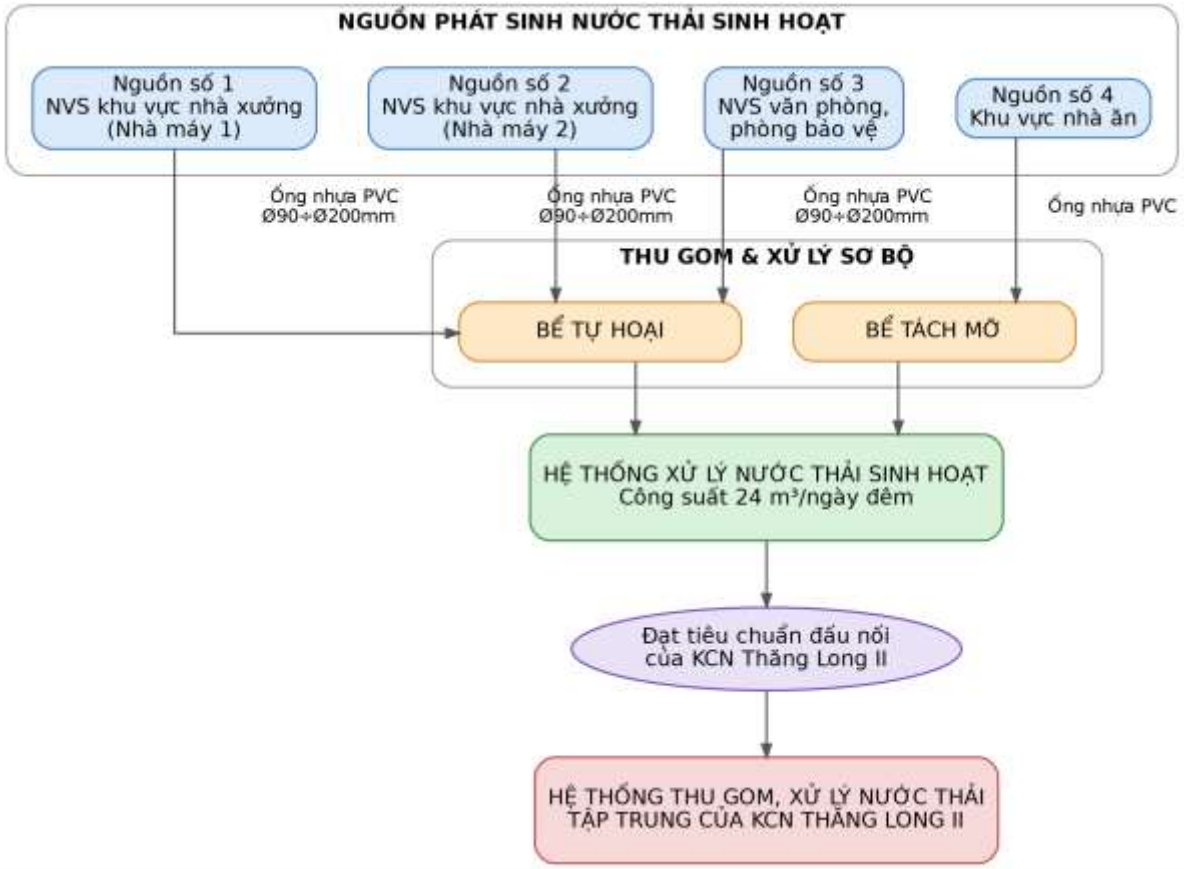
(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°00', múi chiếu 3°)

Nguồn nước thải sinh hoạt	Mô tả
Nguồn số 1	Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng (Nhà máy 1)
Nguồn số 2	Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh văn phòng, phòng bảo vệ
Nguồn số 3	Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn

- Biện pháp thu gom: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vệ sinh khu vực nhà xưởng nhà máy 1 và khu vực văn phòng, phòng bảo vệ được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PVC (đường kính Ø90, Ø100, Ø110, Ø140, Ø160, Ø200mm) vào các bể tự hoại. Nước thải từ khu vực nhà bếp được thu gom về bể tách mỡ. Sau xử lý sơ bộ, nước thải được dẫn tới hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất 24 m^3/ngày đêm để xử lý đạt tiêu chuẩn đấu nối của KCN Thăng Long II trước khi thoát vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN.



Hình 3-3. Sơ đồ mặt bằng thu gom, thoát nước thải sinh hoạt



Hình 3-4. Sơ đồ quy trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

Thuyết minh quy trình thu gom:

****) Các dòng nước thải được thu gom về bể tự hoại:***

- Nguồn nước thải số 1, 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vệ sinh khu vực nhà xưởng nhà máy 1 và khu vực văn phòng, phòng bảo vệ được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PVC (đường kính Ø90, Ø100, Ø110, Ø140, Ø160, Ø200mm) dẫn về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ.
- Nguồn nước thải số 3: Nước thải từ khu vực nhà bếp được thu gom về bể tách mỡ (dung tích 01 m^3) để xử lý sơ bộ (tách dầu mỡ) trước khi hòa chung vào dòng thải sau bể tự hoại.
- Sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại và bể tách mỡ, toàn bộ nước thải được dẫn tới Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất 24 m^3/ngày đêm để xử lý đạt tiêu chuẩn đấu nối của KCN Thăng Long II.
- Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đấu nối được thoát vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long II.

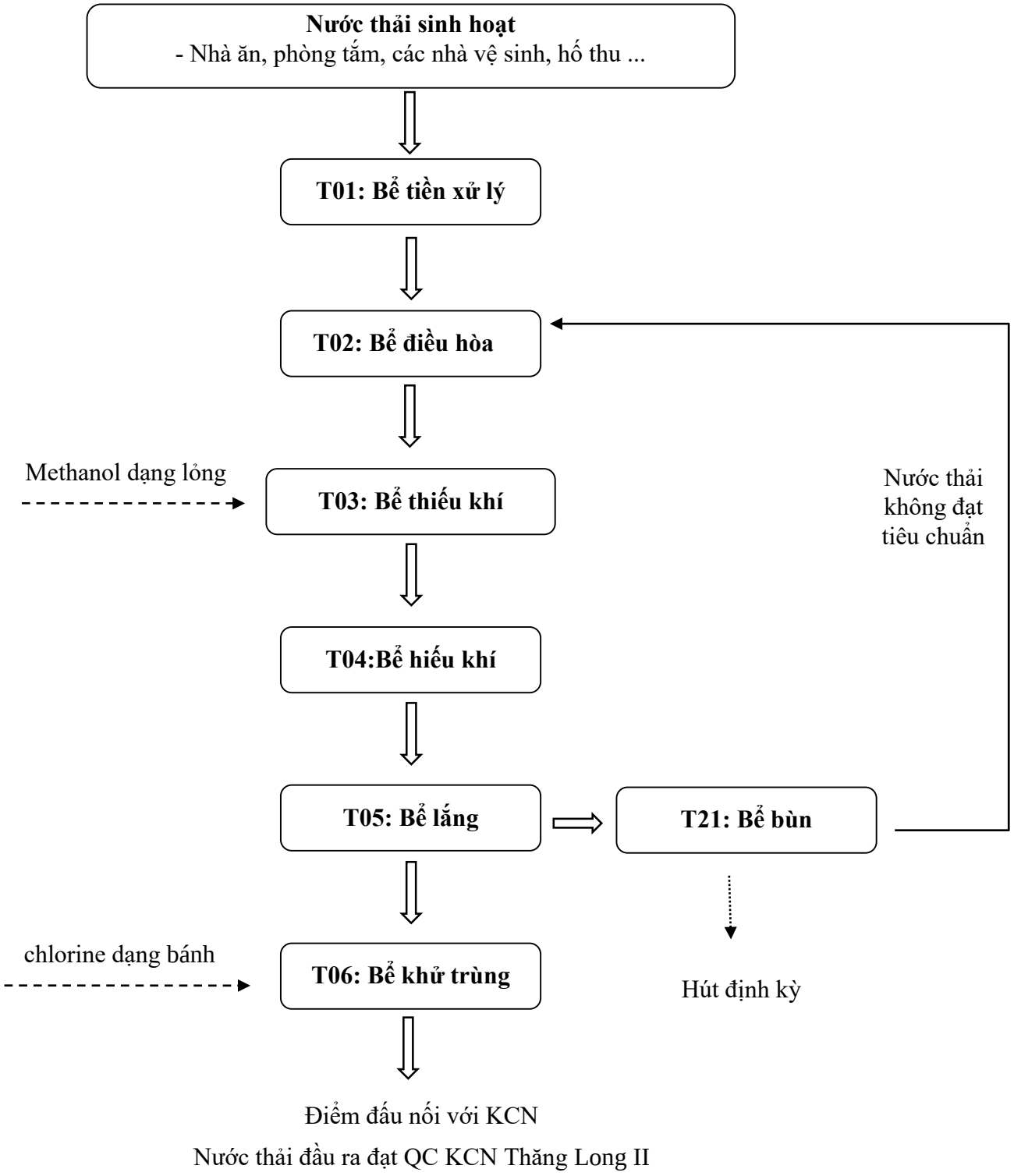
Bảng 3-3. Thông số các bể tự hoại, bể tách mỡ

TT	Tên bể	Mục đích	Dung tích bể (m^3)
1	Bể tự hoại	Tiếp nhận nước thải từ các nhà vệ sinh khu vực vệ sinh thuộc nhà máy 1	8
2	Bể tự hoại	Tiếp nhận nước thải từ các nhà vệ sinh khu vực vệ sinh thuộc nhà máy 2	4
3	Bể tự hoại	Tiếp nhận nước thải từ các nhà vệ sinh khu vực vệ sinh thuộc khu vực văn phòng, phòng bảo vệ	5
4	Bể tách mỡ	Tiếp nhận nước từ nhà bếp	1

Vị trí xả thải: theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^{o}00', múi chiếu 3^o
X = 2313445; Y = 558552

1.3. Xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt Nhà máy có công suất là 24m^3/ngày đêm, vận hành liên tục trong thời gian hoạt động của Nhà máy.



Hình 3-5. Sơ đồ quy trình hệ thống XLNT sinh hoạt

Thuyết minh quy trình:

Bước	Mô tả chi tiết	Hóa chất sử dụng
Nước thải sinh hoạt	Nước thải từ các hoạt động của nhà máy (Nhà ăn, phòng tắm, các nhà vệ sinh, hố thu...) được loại bỏ cặn, dầu mỡ từ hoạt động nấu ăn, các chất thải rắn lơ lửng nhờ các song chắn rác và các lọc chặn rác và đưa vào bể T01 – Bể tiền xử lý	
T-01: Bể tiền xử lý	Tại đây các chất thải rắn như rác được giữ lại… chất thải này sau đó được định kỳ thuê xe bồn của địa phương mang đi xử lý. Nước tại ngăn này tự chảy sang bể điều hòa.	
T-02: Bể điều hòa	Có tác dụng điều hòa nồng độ chất thải và lưu lượng. Tại ngăn này bố trí hệ thống phân phối khí để tránh hiện tượng lắng cặn chất thải xuống đáy bồn. Nước thải sẽ được bơm lên ngăn xử lý Thiếu khí bằng 02 bơm chạy luân phiên. Sau khi nước thải được chung chuyển qua bể điều hòa **(T02)** sẽ được đưa vào hệ thống xử lý sinh hoạt bằng công nghệ xử lý sinh học cụ thể là: Bể thiếu khí **(T03)**	
T-03: Bể thiếu khí	Tại ngăn này dưới tác dụng của chủng loại vi sinh vật Thiếu khí, phân hủy các hợp chất chứa Nito, Photpho trong nước thải sinh hoạt (Amoni, Photpho và một phần dưỡng chất BOD). Nước thải trong bể được khuấy trộn bởi Bơm và hệ thống phân phối khí dưới đáy bể. Hệ thống chỉ cần nuôi vi sinh một lần và sau đó hoạt động ổn định trong suốt thời gian còn lại của hệ thống. Sau khi loại bỏ các hợp chất chứa Nito, Photpho nước sẽ được chuyển qua bể Aerotank (Hiếu khí) **(T04)**	Methanol
T-04: Bể hiếu khí	Đây là ngăn bể xử lý chính, tại đây dưới tác dụng của nước mang nhiều oxy do máy thổi khí cấp cho hệ thống nên vi sinh vật có lợi phát triển mạnh. Tại bể này loại bỏ các chất hữu cơ gây mùi hôi thối và có thể loại bỏ các mầm bệnh, vi khuẩn gây bệnh trong nước thải (BOD và một phần Nito, Photpho chưa được xử lý hết ở ngăn Thiếu khí). Tiếp theo nước thải sẽ được truyền dẫn tới bể lắng **(T05)**	
T-05: Bể lắng	Bể này có tác dụng lắng bùn, cát, và các loại hạt lơ lửng ra khỏi nước thải.	

T-21: Bể bùn	Nước thải có chứa bùn từ bể lắng T05 sẽ được dẫn qua bể bùn **(T21)** để bùn được lắng lại sau đó được hút định kỳ ra khỏi hệ thống. Lượng nước thải chưa đạt sẽ được dẫn ngược lại bể điều hòa **(T02)** và thực hiện quá trình tuần hoàn xử lý nước thải theo sơ đồ xử lý nước thải.	
T-06: Bể khử trùng	Nước thải sau khi được xử lý qua quá trình xử lý sinh học sẽ được chứa tại bể chứa nước thải **(T06)** và Được xử lý khử trùng bằng chlorine dạng bánh được bổ sung định kỳ và hòa vào dòng nước nhờ sự mài mòn của dòng chảy và hòa tan trong nước, trước khi đổ ra ngoài hệ thống nước của Tlip II.	NaOCl dạng bánh
Điểm đấu nối KCN	Nước thải đầu ra đạt QC KCN Thăng Long II	

Thông số kỹ thuật các bể chức năng của hệ thống XLNT sinh hoạt:

Bảng 3-4. Thông số kỹ thuật của hệ thống XLNT sinh hoạt

TT	Tên bể	Vật liệu	Dung tích
1	T01: Bể tiền xử lý	FRP (nhựa cốt sợi thủy tinh)	7,2 m^3
2	T02: Bể điều hòa	FRP (nhựa cốt sợi thủy tinh)	9,6 m^3
3	T03: Bể thiếu khí	FRP (nhựa cốt sợi thủy tinh)	8 m^3
4	T04:Bể hiếu khí	FRP (nhựa cốt sợi thủy tinh)	15 m^3
5	T05: Bể lắng	FRP (nhựa cốt sợi thủy tinh)	15 m^3
6	T06: Bể khử trùng	FRP (nhựa cốt sợi thủy tinh)	1,8 m^3
7	T21: Bể chứa bùn	FRP (nhựa cốt sợi thủy tinh)	4,6 m^3

*) Các máy móc thiết bị vận hành hệ thống XLNT sinh hoạt:

Bảng 3-5. Máy móc thiết bị của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Thiết bị	Số lượng	Công suất	Vị trí lắp đặt / chức năng
Air Blower No.1	1	3 phase, 1,5 kW	Cấp khí cho bể hiếu khí T-04 (1 trong 2 máy, có thể luân phiên/dự phòng)
Air Blower No.2	1	3 phase, 1,5 kW	Cấp khí cho bể hiếu khí T-04
Equalization Pump No.1	1	3 phase, 0,25 kW	Bơm chìm trong bể điều hòa T-02
Equalization Pump No.2	1	3 phase, 0,25 kW	Bơm chìm trong bể điều hòa T-02
Mixer Pump (Submersible)	1	3 phase, 0,4 kW	Máy khuấy chìm trong bể thiếu khí T-03

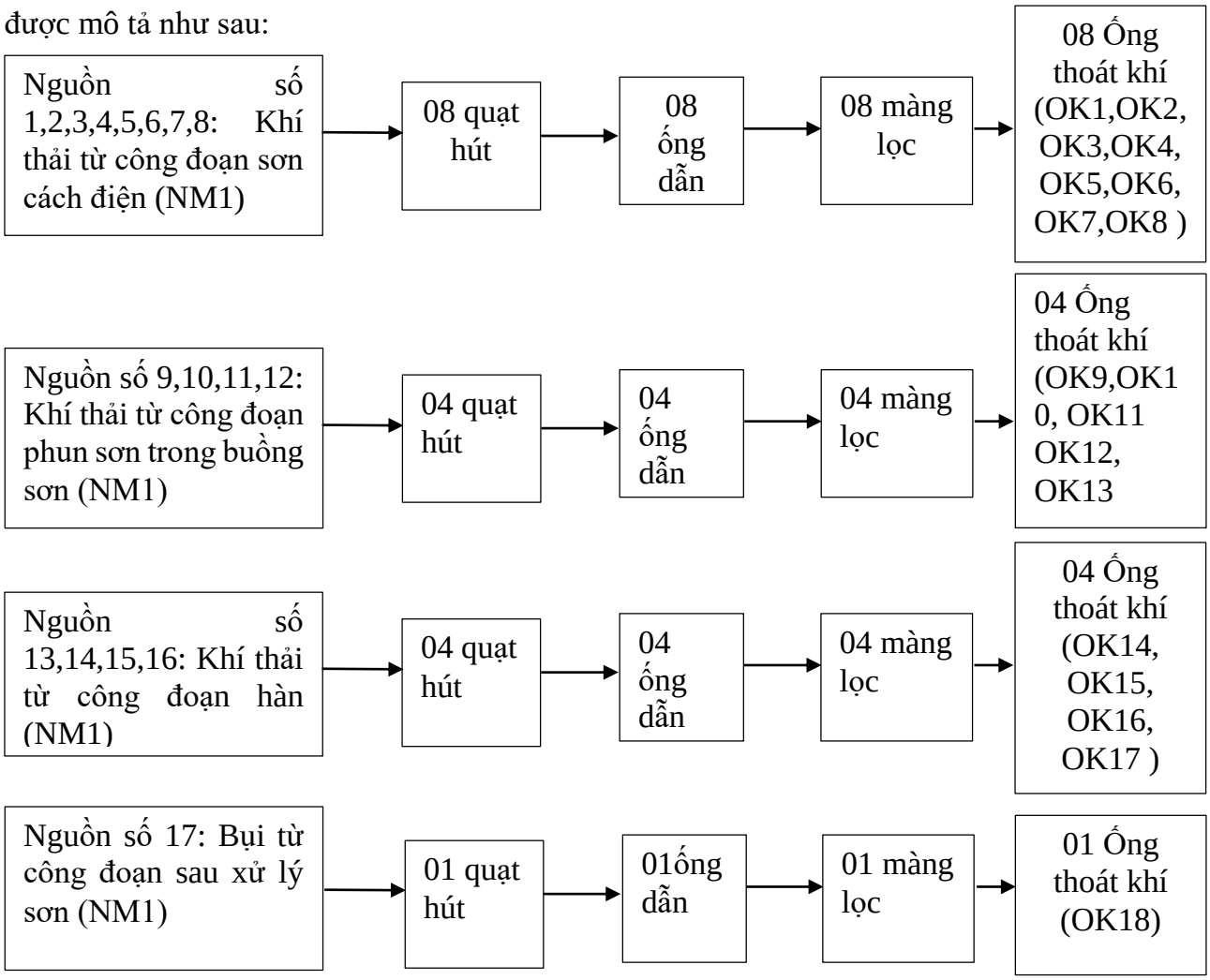
Sludge Pump	1	3 phase, 0,25 kW	Bơm bùn tuần hoàn từ bể lắng T-05
Recycle Pump	1	3 phase, 0,25 kW	Bơm tuần hoàn bùn/nước từ bể hiếu khí T-04 về bể thiếu khí T-03
Discharge Pump No.1	1	3 phase, 0,25 kW	Bơm xả nước sau xử lý từ bể khử trùng T-06 ra ngoài
Discharge Pump No.2	1	3 phase, 0,25 kW	Bơm xả nước sau xử lý từ bể khử trùng T-06 ra ngoài (dự phòng)
Dosing Pump	1	0,06 kW	Bơm định lượng hóa chất (khử trùng/Methanol)

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Các công trình xử lý bụi và khí thải của Nhà máy 1 gồm:

- 08 hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn cách điện, trong đó công suất:
  - 10.140 m^3/h/ x 1 hệ thống
  - 9.000 m^3/h/ x 4 hệ thống
  - 8.400 m^3/h/ x 1 hệ thống
  - 2.940 m^3/h/ x 2 hệ thống
- 04 hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn trong buồng sơn, công suất:
  - 16.800 m^3/h x 4 hệ thống.
- 04 hệ thống xử lý khí thải công đoạn hàn, trong đó công suất :
  - 9.000 m^3/h/x3 hệ thống.
  - 5.340 m^3/h/x1 hệ thống
- 01 Hệ thống xử lý thu gom bụi tại công đoạn sau xử lý sơn công suất:
  - 8,400 m3/h/ x 1 hệ thống
- 01 Hệ thống thu gom và xử lý bụi tại công đoạn làm sạch bề mặt kim loại (vỏ cụm phát điện) bụi phát sinh trong quá trình bắn nhám được thu gom, xử lý bằng hệ thống lọc bụi đồng bộ với buồng bắn nhám kín. Không khí sau lọc tuần hoàn trong nhà xưởng, hệ thống không có ống thoát khí ra ngoài môi trường, không phát sinh dòng khí thải.

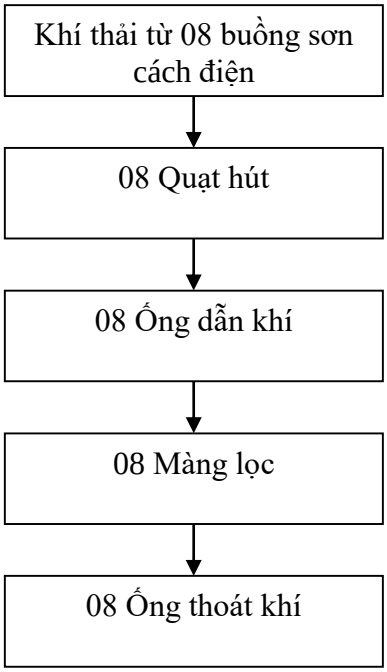
Các hệ thống thu gom và xử lý khí thải trong quá trình hoạt động của Nhà máy 1 được mô tả như sau:



Hình 3-6. Sơ đồ quy trình thu gom xử lý khí thải của Nhà máy

2.1. Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn cách điện (Nhà máy 1)

Tại các công đoạn sơn cách điện của Nhà máy 1, Công ty đã lắp đặt 08 hệ thống xử lý khí thải theo quy trình như sau:



Hình 3-7. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải công đoạn sơn cách điện

Thuyết minh quy trình xử lý:

Tại các buồng sơn cách điện có lắp đặt hệ thống chụp hút, quạt hút và đường ống dẫn khí thải qua hệ thống màng lọc khử mùi dung môi và thu bụi sơn. Dòng khí sau hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT thoát ra môi trường qua ống thoát khí.

Thông số kỹ thuật:

Bảng 3-6. Thông số kỹ thuật của hệ thống XLKT công đoạn sơn cách điện (nhà máy 1)

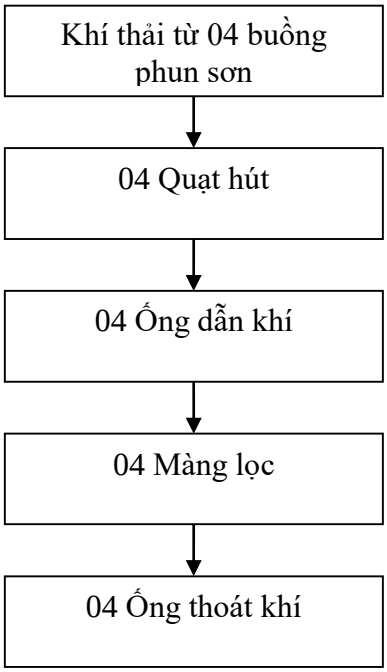
STT	Mô tả	Số lượng	Thông số kỹ thuật		
1	Quạt hút	8	Số lượng	Công suất	Đơn vị
			1	**10.140**	m3/ h
			4	**9.000**	m3/ h
			2	**2.940**	m3/ h
			1	**8.400**	m3/ h
2	Đường ống	8	Kích thước: 450mmx450mm, D400, D500; Dài L=205.5m		
3	Lớp màng lọc	8	Tấm lọc bụi G 2 Chất liệu: Sợi tổng hợp, Độ dày: 10mm Tấm lọc than hoạt tính Độ dày: 5mm.		
4	Ống thoát khí	8	Cao 3m; Vật liệu: Tôn mạ kẽm, 0.58mm		



Hình ảnh Buồng sơn cách điện và hệ thống đường ống thu gom xử lý khí thải tại nhà máy 1

2.2. Hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn trong buồng sơn (Nhà máy 1)

Tại các buồng phun sơn của Nhà máy 1, Công ty đã lắp đặt 04 hệ thống xử lý khí thải theo quy trình như sau:



Hình 3-8. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải buồng phun sơn tại Nhà máy 1

Thuyết minh quy trình xử lý:

Tại các buồng phun sơn của Nhà máy 1 có lắp đặt hệ thống ống hút, quạt hút và đường ống dẫn khí thải qua hệ thống màng lọc khử mùi dung môi và thu bụi sơn. Dòng khí sau hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT thoát ra môi trường qua ống thoát khí.

Thông số kỹ thuật:

Bảng 3-7. Thông số kỹ thuật của hệ thống XLKT của các buồng phun sơn (nhà máy 1)

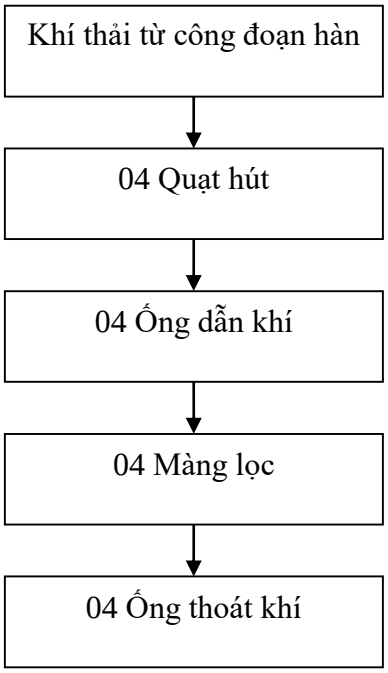
STT	Mô tả	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	4	Lưu lượng 16.800m3/h;
2	Đường ống	4	Kích thước: D500 ; Dài L=143.3m
3	Lớp màng lọc	4	Tấm lọc bụi G 2 Chất liệu: Sợi tổng hợp, Độ dày: 10mm Tấm lọc than hoạt tính Độ dày: 5mm.
4	Ống thoát khí	4	Cao 4m; đường kính: D600 Vật liệu: Tôn mạ kẽm, 0.58mm



Hình ảnh Buồng phun sơn và hệ thống đường ống thu gom xử lý khí thải tại nhà máy 1

2.3. Hệ thống xử lý khí thải công đoạn hàn (Nhà máy 1)

Tại các công đoạn hàn của Nhà máy 1, Công ty đã lắp đặt 04 hệ thống xử lý khí thải theo quy trình như sau:



Hình 3-9. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải công đoạn hàn Nhà máy 1

Thuyết minh quy trình xử lý:

Tại các buồng hàn có lắp đặt hệ thống ống hút, quạt hút và đường ống dẫn khí thải qua hệ thống màng lọc để khử khói hàn. Dòng khí sau hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT thoát ra môi trường qua ống thoát khí.

Thông số kỹ thuật:

Bảng 3-8. Thông số kỹ thuật của hệ thống XLKT công đoạn hàn (nhà máy 1)

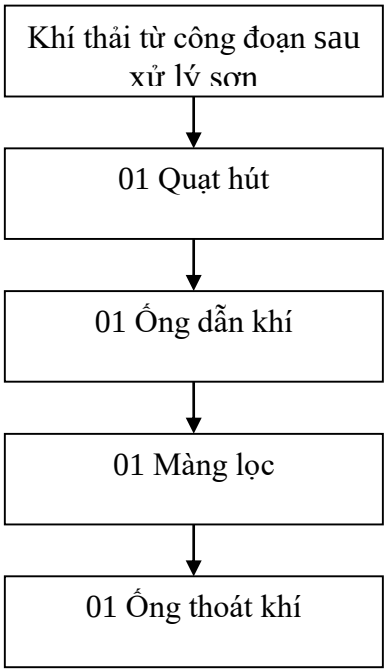
STT	Mô tả	Số lượng	Thông số kỹ thuật		
1	Quạt hút	4	Số lượng	Công suất	Đơn vị
			3	**9.000**	m3/ h
			1	**5.340**	m3/ h
2	Đường ống	4	Kích thước: D500; Dài L = 66.5m		
3	Lớp màng lọc	4	Tấm lọc bụi G 2 Chất liệu: Sợi tổng hợp, Độ dày: 10mm Tấm lọc than hoạt tính Độ dày: 5mm.		
4	Ống thoát khí	4	Cao 3m; Kích thước: D400; Vật liệu: Tôn mạ kẽm, 0.58		



Hình ảnh Buồng hàn và hệ thống đường ống thu gom xử lý khí thải

2.4. Hệ thống xử lý thu gom bụi tại công đoạn sau xử lý sơn

Tại các công đoạn sau xử lý sơn của Nhà máy 1, Công ty đã lắp đặt 01 hệ thống thu gom xử lý bụi thải theo quy trình như sau:



Hình 3-13. Sơ đồ quy trình xử lý thu gom bụi tại công đoạn sau xử lý sơn

Thuyết minh quy trình xử lý:

Tại công đoạn mài phần phụ Stator sau xử lý sơn của Nhà máy 1 có lắp đặt hệ thống ống hút, quạt hút và đường ống dẫn khí thải qua hệ thống màng lọc để thu bụi sơn. Dòng khí sau hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT thoát ra môi trường qua ống thoát khí.

Thông số kỹ thuật:

Bảng 3-9. Thông số kỹ thuật của hệ thống XLKT của công đoạn sau xử lý sơn (nhà máy 1)

STT	Mô tả	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	1	Lưu lượng 8.400m3/h;
2	Đường ống	4	Kích thước: D150 ; Dài L=20m
3	Lớp màng lọc	4	Tấm lọc bụi G2 Chất liệu: Sợi tổng hợp, Độ dày: 5mm
4	Ống thoát khí	4	Đường kính: D150 Vật liệu: Tôn mạ kẽm, 0.58mm

2.53. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động sinh hoạt của các cán bộ công nhân viên nhà máy, chủ yếu tại khu vực bếp ăn, căn tin, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc.

- Thành phần: Các loại CTRSH phát sinh thường xuyên gồm: chất thải thực phẩm thừa thải, nilong, giấy, vỏ chai, lon,…

- Lượng thải: Căn cứ thực tế thu gom trong năm 2025, khối lượng chất thải sinh hoạt của cả 2 nhà máy phát sinh trung bình khoảng 14,2kg/ngày(tương đương khoảng 5,17 tấn/năm) (trong đó nhà máy 1 khoảng 9kg/ngày tương đương 3,29 tấn/ năm, nhà máy 2 khoảng 5,3 kg/ngày tương đương 1,94 tấn/năm)

Khi nâng công suất, lượng chất thải sinh hoạt tối đa của cả 2 nhà máy là 45kg/ngày tương đương khoảng 16,5 tấn/ năm (trong đó nhà máy 1 phát sinh khoảng 30 kg/ngày tương đương 11 tấn/ năm, nhà máy 2 phát sinh khoảng 15kg/ngày tương đương 5,5 tấn/ năm)

Bùn bể tự hoại phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của khoảng 136 người lao động với hệ số thải đối với bùn tươi là 0,05 m^3/người/năm thì tổng khối lượng bùn bể tự hoại ước tính khoảng 6,8 m^3/năm (tương đương khoảng 10 tấn/năm). Khi nâng công suất, lượng bùn bể tự hoại tối đa là 10 m^3/năm (tương đương khoảng 15 tấn/năm)

Bảng 3-10. Tổng hợp khối lượng CTR phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng CTRSH phát sinh	
		Năm 2025	Nâng công suất
1	Rác thải sinh hoạt	3,29 tấn /năm	11 tấn/ năm
2	Bùn thải từ bể tự hoại	10 tấn /năm	15 tấn /năm

- Biện pháp thu gom, phân loại tại nguồn: thùng rác nhựa PVC dung tích 10-60 lít/thùng.

- Kho chứa CTRSH:

Công ty đã bố trí 01 khu vực để 08 thùng 240 lit chứa CTRSH, diện tích khoảng 30 m^2 được thiết kế có mái che, tường gạch, nền bê tông chống thấm. Cuối mỗi ngày làm việc, chất thải rắn sinh hoạt trong các thùng chứa của từng khu vực phát sinh được đưa đến khu vực lưu giữ tạm thời này.

Bể phốt được định kỳ 6 tháng/lần sẽ thuê đơn vị có chức năng đến hút và chuyển đi xử lý theo quy định.

- Đơn vị thu gom, vận chuyển đi xử lý:

Chủ dự án đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý CTR sinh hoạt là Công ty Cổ Phần Môi Trường Thuận Thành, tần suất thu gom 02 ngày/lần (không được lưu chứa quá 48h).

Bảng 3-11. Tổng hợp biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt

TT	Loại chất thải	Khối lượng	Phương tiện lưu trữ	Đơn vị tiếp nhận CTRSH
1	Chất thải rắn sinh hoạt	9 kg/ngày	- 30 Thùng rác PVC 10-60 lít đặt tại các khu văn phòng, xưởng, nhà ăn. - 08 Thùng rác PVC 240 lít đặt	- Công ty Cổ Phần Môi Trường Thuận Thành - Tần suất thu gom: 02 ngày/lần

			tại khu vực lưu giữ tạm thời rác sinh hoạt. - Khu vực chứa rác sinh hoạt : 30 m^2	



Hình 3-20. Khu vực để tạm thời các thùng chứa rác sinh hoạt của Công ty

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Nguồn phát sinh:

Chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, đóng gói, lưu kho và vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm trong nhà máy, gồm: gỗ, pallet gỗ, bao bì, thùng carton, túi nilon, pallet nhựa và các loại vật liệu đóng gói khác...

b) Lượng phát sinh

Căn cứ vào lượng rác phát sinh thực tế của năm 2025 phát thải như sau:

Bảng 3-12. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại Nhà máy 1 trong quá trình sản xuất

STT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng năm 2025	Khối lượng xin đề nghị cấp phép (100% công suất)
1	Thép phế liệu (tấm, miếng, thanh, phi sắt...)	Kg/năm	774.496	2.415.390
2	Đồng phế liệu (tấm, miếng, thanh...)	Kg/năm	6.671	15.000

3	Phế liệu bìa carton	Kg/năm	14.404	32.400
4	Nhựa phế liệu (Nylon, plastic, can nhựa sau xử lý...)	Kg/năm	196	12.508
5	Phế liệu gỗ	Kg/năm	16.943	158.413
6	Thiếc phế liệu	Kg/năm	53	600
7	Nhôm phế liệu	Kg/năm	5	60
8	Phế liệu inox 304	Kg/năm	18	60
9	Dây điện lỗi	Kg/năm	308	1.800
10	Chất thải rắn công nghiệp thông thường không tái chế	Kg/năm	9.010	70.000
TỔNG			**822.104**	**2.706.231**

- Biện pháp thu gom:

Công ty đã bố trí tại nhà xưởng sản xuất các thùng đựng chất thải rắn công nghiệp thông thường, có biển tên cảnh báo và phân loại rác thải.

Định kỳ hàng ngày (01 lần/ngày) được thu gom vào kho chứa CTR công nghiệp thông thường trước khi giao cho nhà thầu vận chuyển và xử lý.

- Kho chứa CTR công nghiệp thông thường:

Hiện tại, chất thải rắn sản xuất cả 2 nhà máy đang được lưu trữ linh hoạt tại cả hai kho chứa rác thải sản xuất có tổng diện tích 360 m^2, kết cấu sàn bằng bê tông cốt thép, tường gạch bao quanh.





Hình 3-10. Thùng chứa rác và kho chứa CTR công nghiệp thông thường

- Đơn vị thu gom, vận chuyển đi xử lý:

Chủ dự án đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý CTR thông thường là Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành, tần suất thu gom hàng tháng.

Bảng 3-13. Tổng hợp biện pháp quản lý chất thải công nghiệp thông thường

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)	Phương tiện lưu trữ	Đơn vị thu gom, xử lý
1	Chất thải công nghiệp thông thường	2.706.231	- Các thùng rác dung tích 100, 200 và 500 lít/thùng thu gom tại các khu vực sản xuất. - Kho chứa CTR công nghiệp thông thường 120 m^2 (Tổng diện tích khu lưu giữ chất thải thông thường của hai nhà máy là 360 m^2)	- Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Thành phần:

Các loại chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sản xuất, bảo dưỡng như: dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu và hóa chất, bóng đèn huỳnh quang thải, bao bì nhiễm thành phần nguy hại, ...

- Lượng thải:

Bảng 3-14. Thành phần và khối lượng CTNH phát sinh tại Nhà máy 1

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh năm 2025 (kg/năm)	Khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)
1	Phoi thép máy tiện dính dầu hoặc chất thải nguy hại	11 04 01	146.627	300.000
2	Bao bì bằng kim loại rỗng hoàn toàn	18 01 02	2.999	25.000
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	113	250
4	Cặn sơn, sơn, vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 01	9.880	40.000
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	3.526	20.000
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	206	6.000
7	Pin, ác quy thải	16 01 12	57	250
8	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	4.814	30.000
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	2.400	20.000
10	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	07 03 04	3.683	20.000
11	Hộp mực thải có thành phần nguy hại	08 02 04	0	500
12	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	12 06 05	0	1.000
13	Linh kiện điện tử thải có chứa thành phần nguy hại	19 02 06	37	250
14	Bùn thải có chứa TPNH	12 06 06	0	10.000

15	Bao bì mềm chứa TPNH	18 01 01	346	500
	Tổng cộng		**174.688**	**473.750**

(Nguồn số liệu: Thống kê chất thải năm 2025 của nhà máy Denyo Việt nam và dự báo khối lượng khi hoạt động tối đa công suất)

- Biện pháp phân loại, thu gom:

+ Đối với bùn thải từ các hệ thống xử lý nước thải sản xuất: Bùn sau khô được lưu trữ ngay tại bể chứa bùn, sau đó được chuyển ra kho chất thải định kỳ 2-3 lần/tuần đơn vị thu gom đến vận chuyển đi xử lý.

+ Đối với các loại chất thải nguy hại: Phát sinh từ khu vực sản xuất được thu gom vào các thùng rác với các loại dung tích khác nhau, có dán nhãn CTNH riêng từng mã trên thân thùng hoặc nắp thùng để phân biệt với thùng chứa chất thải rắn thông thường.

Hàng ngày, Công nhân sẽ thu gom, phân loại và tập kết ra kho chứa chất thải nguy hại và định kỳ 2-3 lần/tuần đơn vị thu gom đến vận chuyển đi xử lý.

- Kho chứa CTNH:

Nhà máy đã đầu tư xây dựng kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 120 m^2 để lưu trữ tạm thời hóa chất thải có sàn bằng bê tông chống thấm đảm bảo không thấm hóa chất, tường và mái đều bằng bê tông, khô ráo, có rãnh thu gom chất thải rò rỉ tràn đổ và trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ theo tiêu chuẩn: ứng phó sự cố tràn đổ, rò rỉ, phương tiện PCCC, ...

Tại kho CTNH được phân chia thành từng ô lưu trữ với đầy đủ thông tin về tên, mã CTNH và dán nhãn cảnh báo và phòng ngừa cho từng ô lưu trữ để dễ nhận biết và kiểm soát.



Hình 3-22. Kho chứa CTNH của Cơ sở

- Đơn vị thu gom, vận chuyển đi xử lý:

Công ty đã ký hợp đồng vận chuyển CTNH với Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành tới thu gom, vận chuyển đi xử lý theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Bảng 3-15. Bảng tổng hợp biện pháp quản lý chất thải nguy hại

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh tối đa	Phương tiện lưu trữ	Đơn vị tiếp nhận
1	Chất thải nguy hại	473.750 kg/năm	- Rác thải nguy hại được lưu chứa trong các thùng chứa với các kích thước khác nhau tại khu vực xưởng và dán đầy đủ nhãn mác theo quy định. - Kho CTNH: 120 m^2	Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành - Tần suất thu gom: 2-3 lần /tuần

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Một số khu vực có độ ồn cao chủ yếu từ các nguồn sau:

- Nguồn số 1: Khu vực máy dập.
- Nguồn số 2: Khu vực gia công (Các máy cắt, lazer, hàn,...).
- Nguồn số 3: Khu vực máy nén khí.
- Khác: Hoạt động ra vào Nhà máy của các phương tiện vận chuyển.

Để giảm thiểu tiếng ồn từ các nguồn này, Nhà máy đã thực hiện:

- Khu vực gây ồn lớn được bố trí cách ly với xung quanh (Khu vực máy nén khí được bố trí riêng);
- Kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng.
- Sử dụng các máy móc, thiết bị đã được đăng kiểm đảm bảo tiêu chuẩn, hoạt động đúng công suất, thường xuyên kiểm tra bảo trì thiết bị.
- Trồng hệ thống cây xanh quanh khuôn viên của Nhà máy để giảm tiếng ồn
- Các phương tiện khi đi vào Nhà máy yêu cầu giảm tốc độ.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Sự cố từ hệ thống xử lý nước thải

** Biện pháp ứng phó chung:*

Phòng ngừa và ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải: Thực hiện giám sát, vận hành theo đúng thiết kế hoạt động của hệ thống xử lý nước; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị máy móc trong hệ thống; bố trí cán bộ chuyên môn vận hành hệ thống xử lý nước thải; xây dựng nội quy, các biện pháp ứng phó khi gặp sự cố đối với hệ thống; cam kết không xả nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường trong thời gian xảy ra sự cố; phối hợp với đơn vị chuyên môn về môi trường trên địa bàn để kịp thời giải quyết khi có sự cố xảy ra.

** Ứng phó sự cố liên quan đến thiết bị, vận hành trạm*

Công ty đã xây dựng kế hoạch phòng ngừa, khắc phục sự cố và kiểm soát vận hành được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 3-16. Biện pháp ứng phó, xử lý sự cố HTXLNT

STT	Công trình/ thiết bị	Sự cố thường gặp	Biện pháp ứng phó, xử lý sự cố
1	Song chắn rác	- Nghẹt rác. - Hư hệ thống khay cơ học - SCR hư do bị ăn mòn	- Tiến hành làm vệ sinh SCR. - Kiểm tra và sửa chữa - Thay SCR mới
2	Trạm bơm	- Hư bơm do rỉ sét - Phao tự động bị hư do dây bị ăn mòn, đứt. - Bơm hư do bị hiện tượng nước va. - Bơm nước không lên do rác làm nghẹt cánh bơm, điện áp không đủ.	- Định kỳ kiểm tra,bảo dưỡng bơm - Kiểm tra và thay thế kịp thời. - Lắp đặt van một chiều và van hấp thu hiện tượng nước va - Làm vệ sinh bơm định kỳ, kiểm tra lại hệ thống điện

STT	Công trình/ thiết bị	Sự cố thường gặp	Biện pháp ứng phó, xử lý sự cố
3	Bể lắng	- Bơm bùn không hút được do nén quá đặc, có thể dẫn đến cháy bơm - Dòng ra khỏi bể lắng bị đục + Xáo trộn quá mạnh phá vỡ bông bùn - Bùn tạo khối lớn - Rửa trôi bùn - Các đám bùn lớn nổi lên trong toàn bộ bể lắng + Quá tải trọng thủy lực + Quá nhiều cặn trong bể lắng	- Thiết lập thời gian hút bùn hợp lý tránh để bùn nén quá đặc - Tăng lưu lượng xả bùn - Sửa chữa và thay thế bơm bùn lỏng.
4	Cột lọc cát	- Tắc nghẽn cột lọc	Thực hiện rửa lọc định kỳ để tránh tắc nghẽn và giảm hiệu suất lọc. Kiểm tra áp lực đầu vào và đầu ra để phát hiện sớm tình trạng nghẽn cột lọc.
5	Sự cố khác	Ngoài ra còn 1 số sự cố về điện khi vận hành bơm, máy thổi khí và các thiết bị điện khác (điện áp bị tụt, tăng đột ngột)	- Khi xảy ra sự cố về điện, **tạm dừng hoạt động sản xuất và các thiết bị liên quan để kiểm tra, xử lý sự cố**, sau đó mới khôi phục vận hành.

**Trong trường hợp HTXLNT ngừng hoạt động*

Trong trường hợp HTXLNT ngưng hoạt động thì sẽ ứng phó theo trình tự:

- Nước thải được xả lại bể thu gom và bể điều hòa, trong trường hợp các bể có nguy cơ vượt sức chứa, không đủ khả năng lưu chứa lượng nước thải phát sinh thì sẽ bơm nước thải tuần hoàn.

- Nhanh chóng phát hiện, khắc phục các hư hỏng đối với HTXLNT.

- Vận hành HTXLNT, kiểm tra các chỉ tiêu đầu ra đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường quy định rồi mới đưa hệ thống đi vào hoạt động bình thường.

**Biện pháp xử lý khi nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn theo quy định*

- Có bảo vệ tuần tra 24/24 để phát hiện sự cố kịp thời, liên hệ kịp thời với nhân viên vận hành và sửa chữa.

- Nhanh chóng khóa van xả nước thải ra HTXLNT. Nước thải được thu gom và lưu giữ tại bể điều hòa, trong khoảng thời gian đó, cán bộ vận hành hệ thống sẽ nhanh chóng thông báo lên cấp trên; song song đó tiến hành:

- Tổ chức kiểm tra, tìm hiểu nguyên nhân gây ra sự cố của HTXNT.

- Lập tức tiến hành sửa chữa phục hồi các hư hỏng;

- Tiến hành giám sát, kiểm tra lại vấn đề ô nhiễm và lấy mẫu tại hiện trường để phân tích;

- Giám sát việc xử lý và tình hình khắc phục ô nhiễm, tránh để tình trạng ô nhiễm này tái phát;

- Đồng thời phải liên tục báo cáo tình hình xử lý.

6.2. Sự cố từ các hệ thống xử lý khí thải

- Hằng ngày tiến hành kiểm tra, kiểm soát định kỳ hệ thống; Định kỳ 3 tháng/lần, tiến hành bảo trì bảo dưỡng hệ thống;

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải, có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải.

Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Công ty sẽ tiến hành dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố và ảnh hưởng tới môi trường; Báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản của công ty, công ty lân cận,…; Khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục.

Bảng 3-17. Các sự cố thường gặp và cách ứng phó đối với hệ thống XLKT

STT	Sự cố	Nguyên nhân	Cách ứng phó
1	Sự cố đối với hệ thống quạt hút.	Quạt hút lỗi hỏng do không được bảo trì bảo dưỡng thường xuyên	- Khi có sự cố tại hệ thống xử lý khí thải nào thì dừng ngay dây truyền sản xuất kết nối lên HTXLKT đó, để có phương án xử lý kịp thời. - Kiểm tra bảo dưỡng quạt hút thường xuyên. - Thay thế quạt hút mới hoặc chuyển sang quạt hút dự phòng.
2	Khí thải sau xử lý không đạt.	Hiệu suất hấp thụ thấp do nồng độ NaOH giảm thấp, pH hạ thấp Màng lọc bị tắc	Bổ sung NaOH vào dung dịch xử lý Vệ sinh/thay thế màng lọc
3	Đường ống thu gom khí thải bị rò rỉ, hở các khớp nối.	Do bị tác động từ bên ngoài hoặc do quá trình lắp đặt không đạt yêu cầu	- Khi phát hiện sự cố về đường ống, cần dừng ngay quá trình sản xuất kết nối với hệ thống đường ống đó và có phương án xử lý kịp thời. - Dùng keo chuyên dụng để bịt các lỗ hở hoặc các khớp nối hoặc thay thế đoạn đường ống mới. - Sau khi xử lý xong phải kiểm tra lại độ kín và trở lại trạng thái hoạt

STT	Sự cố	Nguyên nhân	Cách ứng phó
4	Sự cố chập cháy hệ thống điện vận hành HTXLKT	Do chập điện	- Ngắt toàn bộ hệ thống điện liên quan - Sử dụng bình chữa cháy CO_2 hoặc bột khô dập tắt; - Không dùng nước nếu than hoạt tính đang nóng (dễ gây nổ do hơi nước);

6.3. Phòng ngừa, ứng phó các sự cố cháy nổ

*** Quy trình phòng, chống và ứng cứu sự cố**

• Lực lượng phòng cháy chữa cháy (PCCC) của Nhà máy.

Công ty đã thành lập một đội PCCC cơ sở gồm có 30 người và được huấn luyện nghiệp vụ về PCCC. Công ty đã xây dựng phương án PCCC, tổ chức phối hợp diễn tập PCCC hàng năm để biết sử dụng thành thạo các phương tiện được trang bị và có khả năng ứng phó với các sự cố cháy nổ có thể xảy ra.

** Quy trình phòng, chống và ứng cứu sự cố*

Toàn bộ Cán bộ công nhân viên được tập huấn nghiệp vụ PCCC, biết sử dụng thành thạo các phương tiện được trang bị. Các khu vực có nguy hiểm về cháy, nổ như các xưởng sản xuất, kho nguyên liệu, thành phẩm, khu bể dầu, hóa chất, khu văn phòng...đã niêm yết nội quy, biển báo về PCCC để lưu ý mọi người thực hiện và có chỉ dẫn lối ra và sơ đồ thoát nạn cụ thể.

• Về giáo dục

- Huấn luyện thường xuyên cho công nhân và đội phòng chống sự cố của dây chuyền công nghệ nhằm duy trì khả năng giải quyết và ứng cứu tại chỗ.

- Toàn bộ cán bộ công nhân nhà máy chấp hành nghiêm chỉnh các nội quy an toàn lao động, an toàn thiết bị của Nhà máy: cấm hút thuốc, bật lửa trong khu vực sản xuất.

- Sau mỗi ngày làm việc phải kiểm tra toàn bộ nhà xưởng, các thiết bị máy móc. Các thiết bị không còn nhu cầu sử dụng phải được ngắt ra khỏi nguồn điện.

- Cung cấp đầy đủ trang bị bảo hộ lao động thích hợp cho công nhân trực tiếp sản xuất. Định kỳ khám sức khỏe và có chế độ nghỉ ngơi, khám chữa bệnh cho người lao động.

- Tổ chức lớp học về an toàn lao động (ATLĐ) và phòng chống cháy nổ cho toàn bộ công nhân trước khi vào trực tiếp sản xuất.

- Tổ chức đào tạo nhận thức S.H.E (Safety – Health – Environment) cho toàn bộ công nhân viên mới vào Nhà máy làm việc.

6.4. Sự cố trong bảo quản, sử dụng hóa chất

Nhà máy đã xây dựng biện pháp ứng phó sự cố hóa chất với nội dung như sau:

a. Nguyên nhân gây sự cố rò rỉ hóa chất:

- Tràn đổ, rò rỉ hóa chất có thể xảy ra khi can chứa hóa chất bị rách thủng trong quá trình vận chuyển và bốc vác, do vật nhọn làm rách thủng với chất liệu làm vật chứa,

cũng có thể do nhiệt độ kho bảo quản quá cao gây nứt vật chứa. Tràn đổ cũng có thể xảy ra do quá trình vận chuyển hàng từ kho lên xưởng công nhân đã xếp hàng quá nhiều và không cẩn thận nên hàng hóa bị nghiêng và đổ, kéo theo các lô hóa chất kế bên.

- Hóa chất bị rò rỉ do đường ống dẫn hóa chất bị hỏng van, vỡ đường ống vận chuyển, từ dây chuyền này sang dây chuyền khác trong quá trình hoạt động sản xuất. Do nguyên nhân đường ống sử dụng lâu ngày không được bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế có thể bị mòn, nứt, vỡ…

Cháy nổ hóa chất có thể xảy ra khi kho bảo quản hóa chất quá nóng (do hỏa hoạn, chập điện…), vượt quá nhiệt độ tự cháy hoặc nhiệt độ bùng cháy của hóa chất làm hóa chất bốc cháy sinh nhiệt có thể gây nổ. Cũng có thể do hóa chất tràn đổ phản ứng với các loại hóa chất khác trong cùng kho bảo quản sinh ra khí cháy gây nổ.

b. Giải pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ hóa chất

Để tránh hiện tượng tràn đổ rò rỉ hóa chất, trong kho bảo quản phải sắp xếp các lô hóa chất ngay ngắn và theo từng khu vực riêng tuân theo quy định tại Sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm .

Đối với khu vực chứa cần phải lưu ý các vấn đề sau: lưu trữ hóa chất trong bao bì kín, bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa các nguồn nhiệt hoặc nguồn đánh lửa. Không lưu trữ trên sàn gỗ. Đặt hóa chất tuân theo quy định, đặt hóa chất trên pallet chống tràn, không xếp các loại hóa chất có tính tương khắc đặt cạnh nhau. Tránh xa các chất không tương thích như chất đốt, vật liệu hữu cơ, các kim loại nặng, các Photphit, vật liệu Cacbon, các axit mạnh và các chất oxi hóa khác.Thùng chứa hóa chất có thể nguy hiểm khi còn dư lượng hóa chất. Quan sát tất cả các cảnh báo và biện pháp phòng ngừa được liệt kê cho sản phẩm. Các loại hóa chất có tính ăn mòn nguy hiểm được lưu giữ trong các lồng khung sắt khóa cách ly kiểm soát hóa chất. Lượng hóa chất để trong xưởng chỉ để dùng cho 1 ngày.

Khi xảy ra sự cố tràn đổ rò rỉ hóa chất cần phải thực hiện ngay các biện pháp ứng phó sau:

1. Hô hoán cho mọi người xung quanh biết.

Đảm bảo cho những người xung quanh khu vực xảy ra tràn đổ hóa chất, hoặc những người có khả năng đi qua khu vực xảy ra tràn đổ biết có sự cố. Tuyệt đối không cho người ngoài đi vào vùng xảy ra sự cố, chỉ những người có khả năng xử lý sự cố tràn đổ hóa chất được phép vào khu vực tràn đổ tham gia xử lý sự cố.

2. Ứng phó sự cố:

- Ngắt nguồn rò rỉ (khóa van, ngừng bơm cấp, dựng lại thùng hóa chất bị đổ)
- Cách ly khu vực rò rỉ (Dùng Barie chắn)
- Ngắt nguồn nhiệt, nguồn điện hở cạnh nơi xảy ra sự cố tràn đổ hóa chất
- Dùng bao tải cát, các vật liệu thấm hút… không cho hóa chất lan rộng.

Khi tràn đổ, thực hiện ngay việc dừng bơm cấp hóa chất, khóa van, dựng lại thùng hóa chất bị đổ... Hủy bỏ tất cả các nguồn đánh lửa, thông gió khu vực rò rỉ hoặc tràn,

mang thiết bị phòng hộ cá nhân phù hợp, cô lập khu vực tràn đổ, nghiêm cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực tràn đổ hóa chất. Thu hồi hóa chất tràn đổ và chứa trong thùng chứa chất thải hóa học kín. Sử dụng phương pháp thu hồi không tạo ra bụi hóa chất. Nước rửa làm sạch khu vực tràn đổ rò rỉ không được xả ra hệ thống thoát nước chung. Ngăn ngừa bụi hóa chất và giảm thiểu sự tán xạ bằng nước hoặc phun ẩm.

3. Thông báo cho cấp trên (đồng thời với việc ứng phó)

4. Tiếp tục thực hiện theo sự hướng dẫn của cấp trên.

Sau khi xử lý sự cố các vật liệu hấp thụ hóa chất sẽ được giao cho nhà thầu xử lý CTNH.

Lưu ý: Nếu không được trang bị đầy đủ, an toàn đối với người tham gia ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất thì tuyệt đối không được thực hiện việc xử lý sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất.

Định kỳ hằng năm, Công ty tổ chức đào tạo an toàn hóa chất cho tất cả người lao động làm việc với hóa chất về an toàn hóa chất.

c. Phương tiện, trang thiết bị, nguồn nhân lực ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất:

- Phương tiện, trang thiết bị:

+ Nhà máy xây dựng hệ thống rãnh thu chất lỏng về 1 phía thấp hơn sàn để đề phòng sự cố rò rỉ, đổ tràn hóa chất ra ngoài môi trường.

+ Nền nhà kho được bê tông hóa, sơn sàn bằng hệ thống sơn chống thấm.

+ Lắp đặt hệ thiết bị ứng phó sự cố hóa chất trong các bộ phận có chứa hóa chất.

- Nguồn nhân lực của Nhà máy:

Khi xảy ra sự cố thì người phát hiện ra sự cố phải báo cáo ngay cho Tổng giám đốc và người chịu trách nhiệm an toàn ở Nhà máy và báo động toàn đơn vị ứng phó với sự cố.

Tổng giám đốc hoặc người có trách nhiệm được phân công phải trực tiếp chỉ huy xử lý sự cố tràn đổ hóa chất.

Phụ trách kho phải báo động sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực xảy ra sự cố, nếu có người bị nạn thì phải di chuyển ngay lập tức nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm và tiến hành sơ cấp cứu trước khi chuyển cơ sở y tế.

Tập hợp những người được phân công nhiệm vụ và đã được đào tạo về xử lý sự cố hóa chất tại hiện trường tràn đổ, nắm tình hình chung và triển khai hoạt động xử lý.

Trang bị bảo hộ đầy đủ cho công nhân trước khi tiến hành xử lý sự cố. Huy động phương tiện, trang thiết bị ứng phó sự cố đã được trang bị vào quá trình thực hiện xử lý.

7. Các nội dung thay đổi so với ĐTM và Giấy xác nhận hoàn thành đã được phê duyệt

So với:

- ĐTM đã được phê duyệt theo Quyết định số 145/QĐ-BQL ngày 31/03/2011.

- Giấy xác nhận hoàn thành số 502/GXN-BQL ngày 10/9/2014.

Trong quá trình hoạt động, căn cứ theo yêu cầu thay đổi từ phía khách hàng. Nhà máy 1 đã có sự điều chỉnh về công suất sản xuất sản phẩm. Cụ thể, khi nhà máy 1 đi vào

hoạt động, dự kiến sản xuất các sản phẩm phụ tùng có kích thước lớn; tuy nhiên, trong quá trình vận hành, Công ty đã chuyển sang sản xuất các sản phẩm hỗn hợp, bao gồm cả sản phẩm có kích thước nhỏ và sản phẩm có kích thước lớn, tùy thuộc vào nhu cầu thị trường.

Việc thay đổi về kích thước và trọng lượng sản phẩm dẫn đến sự thay đổi trong việc xác định công suất thiết kế của dây chuyền sản xuất nhằm phù hợp với cơ cấu sản phẩm hiện tại. Trên cơ sở rà soát, đánh giá thực tế năng lực hoạt động của máy móc, thiết bị đã lắp đặt, Công ty xác định quy mô công suất sản xuất hiện tại đạt **khoảng 13.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 2.920.665 kg/năm).**

Việc tăng công suất được thực hiện thông qua **tăng số lượng cán bộ, công nhân viên và cải tiến máy móc quy trình sản xuất, giảm thời gian thao tác, tăng thời gian vận hành của hệ thống máy móc, thiết bị hiện hữu, không đầu tư bổ sung dây chuyền, thiết bị sản xuất mới.**

Việc điều chỉnh nêu trên **không làm thay đổi công nghệ sản xuất, quy mô sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật, dây chuyền thiết bị và các công trình bảo vệ môi trường của dự án và các yếu tố liên quan khác.**

Bảng 3-18. Các nội dung thay đổi/chưa thực hiện so với ĐTM và GXN đã được phê duyệt

TT	Nội dung	Nhà máy 1		Ghi chú
		Quy mô theo báo cáo ĐTM và các hồ sơ môi trường đã được cấp	**Quy mô xin đề xuất cấp GPMT lần này**	
I	**Quy mô diện tích**	32.300 m^2	32.300 m^2	Không thay đổi
II	**Quy mô sản xuất:**			
1	*Phụ tùng của máy phát điện*	8.150 chiếc/năm (2.153.400 kg/năm)	13.000 chiếc/năm (2.920.665 kg/năm)	**Thay đổi công suất**
III	**Quy mô các hạng mục công trình bảo vệ môi trường**			
5	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 24 m^3/ngày đêm; Bể thu mỡ của nước thải nhà ăn	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 24 m^3/ngày đêm; Bể thu mỡ của nước thải nhà ăn	Không thay đổi
6	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Không phát sinh nước thải sản xuất	Không phát sinh nước thải sản xuất	Không thay đổi
7	Công trình thu gom lưu giữ chất thải rắn	- Kho chứa chất thải thông thường, diện tích 120 m^2 - Kho chứa chất thải nguy hại, diện tích 120 m^2	- Kho chứa chất thải thông thường, diện tích 120 m^2 (Tổng diện tích khu lưu giữ chất thải thông thường của hai nhà máy là 360 m^2) - Kho chứa chất thải nguy hại, diện tích 120 m^2	

8	Hệ thống xử lý khí thải	- 08 hệ thống chụp hút, quạt hút tại công đoạn sơn cách điện. - 04 hệ thống chụp hút, quạt hút tại công đoạn phun sơn trong buồng sơn. - 02 hệ thống chụp hút, quạt hút tại công đoạn hàn.	- 08 hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn cách điện, trong đó công suất: 10.140 m^3/h/ x 1 hệ thống 9.000 m^3/h/ x 4 hệ thống 8.400 m^3/h/ x 1 hệ thống 2.940 m^3/h/ x 2 hệ thống - 04 hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn phun sơn trong buồng sơn, công suất : 16.800 m^3/h x 4 hệ thống - 04 hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn hàn, công suất : 9.000 m^3/h/ x 3 hệ thống. 5.340 m^3/h/ x 1 hệ thống - 01 Hệ thống xử lý thu gom bụi tại công đoạn sau xử lý sơn công suất: 8.400 m^3/h/ x 1 hệ thống - 01 Hệ thống thu gom và xử lý bụi tại công đoạn làm sạch bề mặt kim loại (vỏ cụm phát điện) bụi phát sinh trong quá trình bắn nhám được thu gom, xử lý bằng hệ thống lọc bụi đồng bộ với buồng bắn nhám kín. Không khí sau lọc tuần hoàn trong nhà xưởng, hệ thống không có ống thoát khí ra ngoài môi trường, không phát sinh dòng khí thải.	**Có thay đổi**

CHƯƠNG 4.
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

I. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt với lưu lượng phát sinh tối đa 24 m^3/ngày đêm

- Cơ sở không thuộc đối tượng xin cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (do nước thải sau xử lý sơ bộ được đấu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long II theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Cơ sở đã được xác nhận đấu nối thoát nước thải vào hệ thống thu gom và xử lý chung của KCN Thăng Long II theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng số: TLIP – ASL – 08 ngày 22/03/2013, và Phụ lục số TlipII-ASL-08-SA04 ngày 06/04/2026

II. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

1. *Nguồn phát sinh khí thải:*

Nhà máy có tổng cộng 17 nguồn phát sinh khí thải (tương ứng 18 vị trí ống/miệng xả khí thải, mã OK1–OK18)

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ buồng sơn cách điện số 01 tại Nhà máy 1 (OK1).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ buồng sơn cách điện số 02 tại Nhà máy 1 (OK2).

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ buồng sơn cách điện số 03 tại Nhà máy 1 (OK3).

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ buồng sơn cách điện số 04 tại Nhà máy 1 (OK4).

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ buồng sơn cách điện số 05 tại Nhà máy 1 (OK5).

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ buồng sơn cách điện số 06 tại Nhà máy 1 (OK6).

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ buồng sơn cách điện số 07 tại Nhà máy 1 (OK7).

- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ buồng sơn cách điện số 08 tại Nhà máy 1 (OK8).

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn số 01 tại Nhà máy 1 (OK9).

- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn số 02 tại Nhà máy 1 (OK10, OK11).

- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn số 03 tại Nhà máy 1 (OK12).

- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn số 04 tại Nhà máy 1 (OK13).
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ buồng hàn số 01 tại Nhà máy 1 (OK14).
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ buồng hàn số 02 tại Nhà máy 1 (OK15).
- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ buồng hàn số 03 tại Nhà máy 1 (OK16).
- Nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ buồng hàn số 04 tại Nhà máy 1 (OK17).
- Nguồn số 17: Khí thải phát sinh từ công đoạn mài xử lý sau sơn tại Nhà máy 1 (OK18).

2. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống khí thải (OK1). Lưu lượng xả lớn nhất 10.140m^3/h.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống khí thải (OK2). Lưu lượng xả lớn nhất 9.000m^3/h.
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống khí thải (OK3). Lưu lượng xả lớn nhất 2.940m^3/h.
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống khí thải (OK4). Lưu lượng xả lớn nhất 9.000m^3/h.
- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống khí thải (OK5). Lưu lượng xả lớn nhất 2.940m^3/h.
- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống khí thải (OK6). Lưu lượng xả lớn nhất 9.000m^3/h.
- Dòng khí thải số 07: tương ứng với ống khí thải (OK7). Lưu lượng xả lớn nhất 9.000m^3/h.
- Dòng khí thải số 08: tương ứng với ống khí thải (OK8). Lưu lượng xả lớn nhất 8.400m^3/h.
- Dòng khí thải số 09: tương ứng với ống khí thải (OK9). Lưu lượng xả lớn nhất 16.800m^3/h.
- Dòng khí thải số 10: tương ứng với ống khí thải (OK10, OK11). Lưu lượng xả lớn nhất 16.800m^3/h.
- Dòng khí thải số 11: tương ứng với ống khí thải (OK12). Lưu lượng xả lớn nhất 16.800m^3/h.
- Dòng khí thải số 12: tương ứng với ống khí thải (OK13). Lưu lượng xả lớn nhất 16.800m^3/h.
- Dòng khí thải số 13: tương ứng với ống khí thải (OK14). Lưu lượng xả lớn nhất 9.000m^3/h.
- Dòng khí thải số 14: tương ứng với ống khí thải (OK15). Lưu lượng xả lớn nhất 9.000m^3/h.
- Dòng khí thải số 15: tương ứng với ống khí thải (OK16). Lưu lượng xả lớn nhất 5.340m^3/h.
- Dòng khí thải số 16: tương ứng với ống khí thải (OK17). Lưu lượng xả lớn nhất

9.000m^3/h.

- Dòng khí thải số 17: tương ứng với ống khí thải (OK18). Lưu lượng xả lớn nhất 8.400m^3/h.

3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường được xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Dòng khí thải	Vị trí xả khí thải	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT
1	Dòng khí thải số 01	Ống thoát khí (OK1)	Lưu lượng	m^3/h	-
			Toluen	mg/Nm^3	≤100
			Xylen	mg/Nm^3	≤100
			Styren	mg/Nm^3	≤100
			Butyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Ethyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Methanol	mg/Nm^3	≤100
2	Dòng khí thải số 02	Ống thoát khí (OK2)	Lưu lượng	m^3/h	-
			Toluen	mg/Nm^3	≤100
			Xylen	mg/Nm^3	≤100
			Styren	mg/Nm^3	≤100
			Butyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Ethyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Methanol	mg/Nm^3	≤100
3	Dòng khí thải số 03	Ống thoát khí (OK3)	Lưu lượng	m^3/h	-
			Toluen	mg/Nm^3	≤100
			Xylen	mg/Nm^3	≤100
			Styren	mg/Nm^3	≤100
			Butyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Ethyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Methanol	mg/Nm^3	≤100
4	Dòng khí thải số 04	Ống thoát khí (OK4)	Lưu lượng	m^3/h	-
			Toluen	mg/Nm^3	≤100
			Xylen	mg/Nm^3	≤100
			Styren	mg/Nm^3	≤100
			Butyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Ethyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Methanol	mg/Nm^3	≤100
5			Lưu lượng	m^3/h	-

	Dòng khí thải số 05	Ống thoát khí (OK5)	Toluen	mg/Nm^3	≤100
			Xylen	mg/Nm^3	≤100
			Styren	mg/Nm^3	≤100
			Butyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Ethyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Methanol	mg/Nm^3	≤100
6	Dòng khí thải số 06	Ống thoát khí (OK6)	Lưu lượng	m^3/h	-
			Toluen	mg/Nm^3	≤100
			Xylen	mg/Nm^3	≤100
			Styren	mg/Nm^3	≤100
			Butyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Ethyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Methanol	mg/Nm^3	≤100
7	Dòng khí thải số 07	Ống thoát khí (OK7)	Lưu lượng	m^3/h	-
			Toluen	mg/Nm^3	≤100
			Xylen	mg/Nm^3	≤100
			Styren	mg/Nm^3	≤100
			Butyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Ethyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Methanol	mg/Nm^3	≤100
8	Dòng khí thải số 08	Ống thoát khí (OK8)	Lưu lượng	m^3/h	-
			Toluen	mg/Nm^3	≤100
			Xylen	mg/Nm^3	≤100
			Styren	mg/Nm^3	≤100
			Butyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Ethyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Methanol	mg/Nm^3	≤100
9	Dòng khí thải số 09	Ống thoát khí (OK9)	Lưu lượng	m^3/h	-
			Toluen	mg/Nm^3	≤100
			Xylen	mg/Nm^3	≤100
			Styren	mg/Nm^3	≤100
			Butyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Ethyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Methanol	mg/Nm^3	≤100
10	Dòng khí thải số 10	Ống thoát khí	Lưu lượng	m^3/h	-
			Toluen	mg/Nm^3	≤100
			Xylen	mg/Nm^3	≤100

		(OK10, OK11)	Styren	mg/Nm^3	≤100
			Butyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Ethyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Methanol	mg/Nm^3	≤100
11	Dòng khí thải số 11	Ống thoát khí (OK12)	Lưu lượng	m^3/h	-
			Toluen	mg/Nm^3	≤100
			Xylen	mg/Nm^3	≤100
			Styren	mg/Nm^3	≤100
			Butyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Ethyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Methanol	mg/Nm^3	≤100
12	Dòng khí thải số 12	Ống thoát khí (OK13)	Lưu lượng	m^3/h	-
			Toluen	mg/Nm^3	≤100
			Xylen	mg/Nm^3	≤100
			Styren	mg/Nm^3	≤100
			Butyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Ethyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Methanol	mg/Nm^3	≤100
13	Dòng khí thải số 13	Ống thoát khí (OK14)	Lưu lượng	m^3/h	-
			Bụi tổng	mg/Nm^3	≤450
			Cacbon oxit (CO)	mg/Nm^3	≤450
			Nitơ oxit (Nox) (tính theo NO2)	mg/Nm^3	≤500
			Lưu huỳnh dioxide (SO2)	mg/Nm^3	≤450
			Xylen	mg/Nm^3	≤100
			Toluen	mg/Nm^3	≤100
			Styren	mg/Nm^3	≤100
14	Dòng khí thải số 14	Ống thoát khí (OK15)	Lưu lượng	m^3/h	-
			Bụi tổng	mg/Nm^3	≤450
			Cacbon oxit (CO)	mg/Nm^3	≤450
			Nitơ oxit (Nox) (tính theo NO2)	mg/Nm^3	≤500
			Lưu huỳnh dioxide (SO2)	mg/Nm^3	≤450
			Xylen	mg/Nm^3	≤100
			Toluen	mg/Nm^3	≤100
			Styren	mg/Nm^3	≤100
15			Lưu lượng	m^3/h	-

	Dòng khí thải số 15	Ống thoát khí (OK16)	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤450
			Cacbon oxit (CO)	mg/Nm^3	≤450
			Nitơ oxit (Nox) (tính theo NO2)	mg/Nm^3	≤500
			Lưu huỳnh dioxide (SO2)	mg/Nm^3	≤450
			Xylen	mg/Nm^3	≤100
			Toluen	mg/Nm^3	≤100
			Styren	mg/Nm^3	≤100
16	Dòng khí thải số 16	Ống thoát khí (OK17)	Lưu lượng	m^3/h	-
			Bụi tổng	mg/Nm^3	≤450
			Cacbon oxit (CO)	mg/Nm^3	≤450
			Nitơ oxit (Nox) (tính theo NO2)	mg/Nm^3	≤500
			Lưu huỳnh dioxide (SO2)	mg/Nm^3	≤450
			Xylen	mg/Nm^3	≤100
			Toluen	mg/Nm^3	≤100
			Styren	mg/Nm^3	≤100
17	Dòng khí thải số 17	Ống thoát khí (OK18)	Lưu lượng	m^3/h	-
			Toluen	mg/Nm^3	≤100
			Xylen	mg/Nm^3	≤100
			Styren	mg/Nm^3	≤100
			Butyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Ethyl Acetate	mg/Nm^3	≤100
			Methanol	mg/Nm^3	≤100

4. Vị trí, phương thức xả khí thải

Vị trí và phương thức xả khí thải của dự án được tổng hợp tại bảng sau:

TT	Dòng khí thải	Vị trí xả khí thải	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105^{o}00', múi chiếu 3o		Phương thức xả khí thải
			X	Y	
1	Dòng khí thải số 01	Ống thoát khí (OK1)	2313334	558496	Cưỡng bức
2	Dòng khí thải số 02	Ống thoát khí (OK2)	2313333	558498	Cưỡng bức
3	Dòng khí thải số 03	Ống thoát khí (OK3)	2313345	558485	Cưỡng bức
4			2313361	558488	Cưỡng bức

	Dòng khí thải số 04	Ống thoát khí (OK4)			
5	Dòng khí thải số 05	Ống thoát khí (OK5)	2313358	558498	Cưỡng bức
6	Dòng khí thải số 06	Ống thoát khí (OK6)	2313358	558499	Cưỡng bức
7	Dòng khí thải số 07	Ống thoát khí (OK7)	2313361	558487	Cưỡng bức
8	Dòng khí thải số 08	Ống thoát khí (OK8)	2313360	558465	Cưỡng bức
9	Dòng khí thải số 09	Ống thoát khí (OK9)	2313316	558471	Cưỡng bức
10	Dòng khí thải số 10	Ống thoát khí (OK10, OK11)	2313299 2313292	558467 558465	Cưỡng bức
11	Dòng khí thải số 11	Ống thoát khí (OK12)	2313339	558478	Cưỡng bức
12	Dòng khí thải số 12	Ống thoát khí (OK13)	2313337	558484	Cưỡng bức
13	Dòng khí thải số 13	Ống thoát khí (OK14)	2313268	558460	Cưỡng bức
14	Dòng khí thải số 14	Ống thoát khí (OK15)	2313276	558463	Cưỡng bức
15	Dòng khí thải số 15	Ống thoát khí (OK16)	2313299	558446	Cưỡng bức
16	Dòng khí thải số 16	Ống thoát khí (OK17)	2313300	558446	Cưỡng bức
17	Dòng khí thải số 17	Ống thoát khí (OK18)	2313346	558480	Cưỡng bức

III. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Khu vực máy dập nhà máy 1.
- Nguồn số 2: Khu vực gia công (Các máy cắt, Lazer, hàn,...).
- Nguồn số 3: Khu vực máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1 - Tọa độ: X = 2313250; Y = 558440;
- Nguồn số 2 - Tọa độ: X = 2313210; Y = 558550;
- Nguồn số 4 - Tọa độ: X = 2313305; Y = 558450;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105^{o}00' múi chiếu 3^o)

3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường:

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT	QCVN 26:2025/BTNMT			Ghi chú
	Từ 06h00 đến trước 18h00 (dBA)	**Từ 18h00 đến trước 22h00 (dBA)**	**Từ 22h00 đến trước 06h00 (dBA)**	
1	70	65	60	Khu vực E

- Giá trị giới hạn đối với độ rung

STT	QCVN 27:2025/BTNMT		Ghi chú
	Ban ngày (06h00 đến trước 22h00 (dB)	**Ban đêm (22h00 đến trước 06h00 (dB)**	
1	70	65	Khu vực D

Ghi chú:

+ QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
+ QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

IV. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh cụ thể:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)
1	Phoi thép máy tiện dính dầu hoặc chất thải nguy hại	11 04 01	300.000
2	Bao bì bằng kim loại rỗng hoàn toàn	18 01 02	25.000
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	250
4	Cặn sơn, sơn, vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 01	40.000
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	20.000
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	6.000
7	Pin, ác quy thải	16 01 12	250
8	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	30.000
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	20.000
10	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	07 03 04	20.000
11	Hộp mực thải có thành phần nguy hại	08 02 04	500
12	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	12 06 05	1.000
13	Linh kiện điện tử thải có chứa thành phần nguy hại	19 02 06	250
14	Bùn thải có chứa TPNH	12 06 06	10.000
15	Bao bì mềm chứa TPNH	18 01 01	500
	Tổng cộng		**473.750**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh **2.706.231** kg/năm, cụ thể:

TT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng xin đề nghị cấp phép (100% công suất)
1	Thép (tấm, miếng, thanh, phi sắt...)	Kg/năm	2.415.390
2	Đồng (tấm, miếng, thanh, dây...)	Kg/năm	15.000
3	Giấy, bìa carton	Kg/năm	32.400
4	Nhựa, nilon…	Kg/năm	12.508
5	Gỗ	Kg/năm	158.413
6	Thiếc	Kg/năm	600
7	Nhôm phế liệu	Kg/năm	60
8	Inox phế liệu	Kg/năm	60
9	Dây điện lỗi	Kg/năm	1.800
10	Chất thải rắn công nghiệp thông thường không tái chế	Kg/năm	70.000
	Tổng		**2.706.231**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 11 tấn/năm

Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
Chất thải rắn sinh hoạt	11

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối với các loại chất thải nguy hại dạng rắn: được thu gom vào các thùng, pallet với các loại dung tích và kích thước khác nhau, có dán nhãn hoặc có biển tên đầy đủ theo quy định.

- Đối với các loại chất thải nguy hại dạng lỏng: được chứa trong phuy/can 100-200 lít có nắp, có dán nhãn đầy đủ và đặt trong ngăn có đê bao chống tràn.

2.1.2. Kho chứa:

- Kho chứa diện tích: 120 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho có mái che kín, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lỏng cho sự cố. Bố trí thiết bị PCCC như họng chữa cháy, bình xịt chữa cháy xách tay,.... và thiết bị ứng phó sự cố tràn đổ chất thải nguy hại như giẻ lau, phao chống tràn, … bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại khu vực văn phòng: mỗi phòng bố trí thùng rác với kích thước 10-50 lít có nắp đậy kín để chứa chất thải rắn sinh hoạt.

- Tại khu vực nhà ăn: bố trí thùng chứa thức ăn thừa với kích thước 50-100 lít có nắp đậy kín để chứa chất thải rắn sinh hoạt.

Thức ăn thừa được đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển ra khỏi nhà máy hàng ngày, không lưu trữ tại nhà máy đảm bảo không phát sinh mùi và ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường xung quanh.

2.2.2. Kho chứa:

- Khu vực chứa có diện tích thiết kế 30 m^2. Khu vực chứa có mái, tường gạch xung quanh và nền bê tông chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các vị trí làm việc bố trí các thùng rác dung tích 10 -200 lít để chứa các chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.3.2. Kho chứa: có diện tích 120 m^2. (Tổng diện tích khu lưu giữ chất thải thông thường của hai nhà máy là 360 m^2)

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu mái che kín, sàn đổ bê tông chống thấm, có biển báo đầy đủ.

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Từ khi xây dựng các dự án và chính thức đi vào hoạt động đến nay, Công ty đã thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến công tác bảo vệ môi trường tại Nhà máy 1 như sau:

TT	Nội dung	Nhà máy Denyo Việt Nam
8	Chứng nhận đăng ký kinh doanh	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0900576678 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 17/5/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 07/10/2025.
9	Giấy chứng nhận đầu tư	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9896202359 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 17/05/2010, Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 5 ngày 03/02/2026.
10	Giấy tờ quy hoạch đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	- Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng số: TLIP – ASL – 08 ngày 22/03/2013. Phụ lục số TlipII-ASL-08-SA04 ngày 06/04/2026 *- Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Hợp đồng thuê đất, tổng diện tích khu đất thực hiện dự án của Nhà máy là 54.909,5 m².* *- Tuy nhiên, tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ hồ sơ đăng ký đầu tư, diện tích dự án được thể hiện là 54.900 m² do Nhà máy thực hiện làm tròn số liệu khi kê khai hồ sơ.* *Phần chênh lệch 9,5 m² là sai khác nhỏ phát sinh do việc làm tròn số liệu hành chính, không làm thay đổi vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất, quy mô dự án cũng như các nội dung bảo vệ môi trường của dự án.* *- Diện tích khu đất thực tế của dự án được xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Hợp đồng thuê đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp/phê duyệt.*
11	Quyết định phê duyệt ĐTM và Xác nhận hoàn thành các công trình BVMT	Quyết định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy Denyo Việt Nam số 145/QĐ-BQL ngày 31/03/2011 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp.
		Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án Nhà máy Denyo Việt Nam số 502/GXN-BQL ngày 10/9/2014 Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp.

12	Sổ chủ nguồn thải	Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 33. 000208.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp lần thứ 5 ngày 08/6/2015.
13	Hợp đồng thu gom chất thải	- Hợp đồng về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và thu mua phế liệu số 20250449/HĐXL-PL ngày 01/12/2025 giữa 02 bên: chủ cơ sở, Công ty TNHH Denyo Việt Nam và Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành.
14	Các hạng mục công trình sử dụng chung	Công trình thu gom và xử lý nước thải, công trình thu gom và lưu giữ chất thải rắn, các công trình hạ tầng kỹ thuật và phụ trợ.....

Trong quá trình hoạt động, Nhà máy 1 duy trì hoạt động của các công trình bảo vệ môi trường như sau:

✓ *Đối với công trình xử lý nước thải*

- Đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất.
- Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất 24 m^3/ngày đêm. Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt tiêu chuẩn đấu nối với KCN.
- Công ty đã ký hợp đồng số TLIP – ASL – 08 ngày 22/03/2013 với Công ty TNHH Thăng Long II về thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng. Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau khi được xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Thăng Long II.
- Hiện nay trạm XLNT tập trung của KCN Thăng Long II đã được xây dựng gồm 03 đơn nguyên có tổng công suất là 15.000 m^3/ngày.đêm. Trạm XLNT tập trung này sẽ tiếp tục được nâng công suất bổ sung thêm 18.000 m^3/ngày.đêm. Căn cứ vào lưu lượng nước thải cần xử lý (Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long II mở rộng (giai đoạn 3), hiện tại hệ thống XLNT này đang tiếp nhận khoảng 6.461 m^3/ngày đêm, nên hoàn toàn đủ khả năng tiếp nhận toàn bộ lượng nước thải của Nhà máy.

✓ *Đối với công trình xử lý bụi, khí thải*

- Đã đầu tư hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn cách điện
- Đã đầu tư hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn trong buồng sơn
- Đã đầu tư hệ thống xử lý khí thải công đoạn hàn
- Đã đầu tư hệ thống xử lý thu gom bụi tại công đoạn sau xử lý sơn
- Đã đầu tư hệ thống thu gom và xử lý bụi tại công đoạn làm sạch bề mặt kim loại

✓ *Với chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại*

Công ty đã trang bị các thùng chứa, dụng cụ chuyên dụng để phân loại tại nguồn, thu gom và lưu giữ tạm thời từng loại chất thải thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án. Khu lưu giữ chất thải của cả 2 nhà máy có tổng diện tích 480 m^2; trong đó khu lưu giữ chất thải công nghiệp có diện tích 360 m^2,

khu lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 120 m^2, có biển cảnh báo và có dấu hiệu nhận biết theo quy định.

Nhà máy đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên) cấp Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 33.000208.T (cấp lần thứ năm) ngày 08/6/2015.

Đồng thời, Nhà máy cũng đã ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để định kỳ đến vận chuyển và đem đi xử lý theo quy định. Nhờ đó, trong quá trình hoạt động, việc phát sinh chất thải của Công ty sẽ không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Công ty có 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 96 m^3/ngày đêm (nhà máy 2) và 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 24 m^3/ngày đêm. Trong đó, Nhà máy 1 không phát sinh nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt của cả hai nhà máy được thu gom; xử lý chung tại hệ thống 24 m^3/ngày đêm và nước thải sau xử lý của cả hai hệ thống (HTXLNTSH và HTXLNTSX) được thu gom chung vào hố ga cuối đấu nối và hệ thống thoát nước chung của KCN Thăng Long II. Lưu lượng nước thải tổng hợp như sau:

Bảng 5-1. Bảng tổng hợp lượng nước thải hàng năm của Công ty

STT	Nội dung	Nước cấp (m^3/ngày đêm)	Nước thải (m^3/ngày đêm)
1	Nước cấp sản xuất	32	32
2	Nước cấp sinh hoạt	22.68	22.68

- Thời gian quan trắc 04 đợt năm 2024 và 04 đợt năm 2025, cụ thể:
- Vị trí quan trắc nước thải tại điểm đấu nối vào điểm thu gom của KCN Thăng Long II có tọa độ X = 2313445; Y = 558552 như sau:

Bảng 5-2. Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	KẾT QUẢ QUAN TRẮC NĂM 2024				Tiêu chuẩn KCN TLIP II
			Đợt 1 05-03-2024	Đợt 2 18-06-2024	Đợt 3 25-09-2024	Đợt 4 16-12-2024	Cmax (Kq=0,9, Kf=0,9)
1	Nhiệt độ(b)	^oC	24	29	27	25	40
2	Màu, (pH=7)(b)	Co-Pt	20	24	<5	<5	50
3	pH(a,b)	-	6,9	7	7,2	6,8	6 --> 9
4	BOD_5 (20^oC)(a,b)	mg/L	63,7	44,2	12	72,5	300
5	COD(a,b)	mg/L	116	81,3	21,6	176,4	350
6	Chất rắn lơ lửng(a,b)	mg/L	44	39	25	13	200
7	Asen (As)(b)	mg/L	<0,0005	0,006	0,002	0,0031	0,0405
8	Thủy ngân (Hg)(b)	mg/L	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,00405

9	Chì (Pb)[b]	mg/L	0,004	0,006	0,001 (LOQ=0,003)	0,001 (LOQ=0,003)	0,081
10	Cadimi (Cd)[b]	mg/L	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,0405
11	Crom (VI)[b]	mg/L	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	0,0405
12	Crom (III)[b]	mg/L	0,011	<0,007	<0,007	<0,007	0,162
13	Đồng (Cu)[b]	mg/L	<0,02	0,29	0,024 (LOQ=0,06)	<0,02	1,62
14	Kẽm (Zn)[b]	mg/L	0,33	0,36	<0,02	0,03 (LOQ=0,06)	2,43
15	Niken (Ni)[b]	mg/L	<0,02	0,024 (LOQ=0,06)	<0,02	<0,02	0,162
16	Mangan (Mn)[b]	mg/L	0,3	0,15	<0,02	<0,02	0,405
17	Sắt (Fe)[b]	mg/L	0,6	0,5	<0,02	<0,02	0,81
18	Tổng xianua (CN^-)[b]	mg/L	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,0567
19	Tổng phenol[b]	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng[b]	mg/L	0,6 (LOQ=0,9)	0,4 (LOQ=0,9)	0,3 (LOQ=0,9)	0,3 (LOQ=0,9)	4,05
21	Sunfua[b]	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	0,162
22	Florua[b]	mg/L	1,7	1,18	0,9	0,76	4,05
23	Amoni (tính theo N)[a,b]	mg/L	<0,35	3,92	<0,35	<0,35	15
24	Tổng nitơ[b]	mg/L	14	5,6	2,24 (LOQ=6)	3,36 (LOQ=6)	60
25	Tổng phốt pho (tính theo P)[b]	mg/L	2,7	0,82	0,084	<0,02	15
26	Clorua[b]	mg/L	179	55	173	173	405
27	Clo dư[b]	mg/L	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ[a,b]	mg/L	<0,00002	<0,00002	<0,00002	<0,00002	0,0405
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ[a,b]	mg/L	<0,00005	<0,00005	<0,00005	<0,00005	0,243
30	Tổng PCB[b]	mg/L	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,00243
31	*Tổng coliform*[b]	MPN/ 100mL	3.300	2.400	1.200	2.100	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α[b]	Bq/L	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	0,1

33	Tổng hoạt độ phóng xạ β(b)	Bq/L	<0,06	<0,06	<0,06	<0,06	1

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	KẾT QUẢ QUAN TRẮC NĂM 2025				Tiêu chuẩn KCN TLIP II
			Đợt 1 01-03-2025	Đợt 2 10-06-2025	Đợt 3 12-09-2025	Đợt 4 04-12-2025	Cmax (Kq=0,9, Kf=0,9)
1	Nhiệt độ(b)	oC	25	28,6	27	23	40
2	Màu(b)	Pt/Co	50	17	19	24	50
3	pH(a,b)	-	7	7,7	7,2	6,8	6 ÷ 9
4	BOD_5 (20oC)(a,b)	mg/L	23,8	15	13,3	47,4	300
5	COD(a,b)	mg/L	43,2	27,6	24	115,5	350
6	Chất rắn lơ lửng(a,b)	mg/L	19	15	14	38	200
7	Asen (As)(b)	mg/L	0,011	0,004	0,003	0,002	0,0405
8	Thủy ngân (Hg)(b)	mg/L	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,00405
9	Chì (Pb)(b)	mg/L	0,015	0,006	0,004	0,004	0,081
10	Cadimi (Cd)(b)	mg/L	0,0093	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,0405
11	Crom (VI)(b)	mg/L	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	0,0405
12	Crom (III)(b)	mg/L	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	0,162
13	Đồng (Cu)(b)	mg/L	<0,02	<0,02	0,024 (LOQ=0,06)	<0,02	1,62
14	Kẽm (Zn)(b)	mg/L	0,53	0,21	0,086	0,086	2,43
15	Niken (Ni)(b)	mg/L	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	0,162
16	Mangan (Mn)(b)	mg/L	<0,02	0,047 (LOQ=0,06)	0,097	<0,02	0,405
17	Sắt (Fe)(b)	mg/L	0,8	0,4	0,42	0,72	0,81
18	Tổng xianua (CN^-)(b)	mg/L	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,0567
19	Tổng phenol(b)	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng(b)	mg/L	0,4 (LOQ=0,9)	1,4	1	1	4,05
21	Sunfua(b)	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	0,162
22	Florua(b)	mg/L	0,64	<0,035	0,42	0,4	4,05
23	Amoni (tính theo N)(a,b)	mg/L	9,52	11,76	<0,35	1,68	15
24	Tổng nitơ(b)	mg/L	14	16,8	5,6 (LOQ=6)	6,16	60
25	Tổng phốt pho (tính theo P)(b)	mg/L	0,42	<0,02	0,62	1,3	15
26	Clorua(b)	mg/L	53,9	47,5	56	81,54	405
27	Clo dư(b)	mg/L	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(a,b)	mg/L	<0,00002	<0,00002	<0,00002	<0,00002	0,0405
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật	mg/L	<0,00005	<0,00005	<0,00005	<0,00005	0,243

	phốt pho hữu cơ[a,b]						
30	Tổng PCB[b]	mg/L	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,00243
31	*Tổng coliform*[b]	MPN/ 100mL	2.100	1.500	1.700	2.300	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α[b]	Bq/L	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β[b]	Bq/L	<0,06	<0,06	<0,06	<0,06	1

Ghi chú: KPH: Không phát hiện.

Nhận xét:

Dựa trên kết quả quan trắc nước thải đối với nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở cho thấy, đợt 1/2024 chỉ số coliform vượt 1,1 lần. Công ty đã tiến hành khắc phục, các thông số ô nhiễm sau đó trong nước thải đều nằm trong ngưỡng cho phép của tiêu chuẩn đầu vào KCN Thăng Long II.

- Các sự cố: Trong quá trình hoạt động các trạm xử lý nước thải của cơ sở chưa gặp phải các sự cố gây ảnh hưởng đến môi trường.

- Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải:

+ Toàn bộ nước thải sản xuất và sinh hoạt phát sinh tại Công ty đều đã được thu gom và xử lý qua các hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở. Nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

+ Việc xả nước thải của Cơ sở không làm ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường khu vực.

3. Kết quả quan trắc định kỳ đối với khí thải

Theo khoản 5 Điều 2 Quyết định số 145/QĐ-BQL ngày 31/3/2011 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên phê duyệt báo cáo ĐTM của Dự án Nhà máy Denyo Việt Nam. Từ năm 2014, chương trình giám sát môi trường giai đoạn hoạt động của Nhà máy được thống nhất chung với Dự án sản xuất máy phát điện tại mục 5.2.2 báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại Quyết định số 271/QĐ-BQL ngày 23/5/2014, trong đó nội dung giám sát định kỳ môi trường không khí trong khu vực sản xuất gồm 03 điểm (vị trí phát thải khu A: Khu vực giữa xưởng sơn (K1), khu B: Vị trí giữa nhà xưởng (K2), khu vực robot hàn (K3).

- Thời gian quan trắc và kết quả quan trắc môi trường không khí trong khu vực sản xuất của 3 điểm trong 04 đợt năm 2024 và 04 đợt năm 2025 được tổng hợp như bảng dưới đây:

Bảng 5-3. Kết quả quan trắc môi trường không khí trong khu vực sản xuất

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 03:2019/BYT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM NĂM 2024					
					05-03-2024			18-06-2024		
					K1	K2	K3	K1	K2	K3
				Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)	KTMT/0324/Denyovn/K1	KTMT/0324/Denyovn/K2	KTMT/0324/Denyovn/K3	K2249/0624/Denyo/K1	K2250/0624/Denyo/K2	K2251/0624/Denyo/K3
1	Nhiệt độ(d)	oC	TCVN 5508:2009	18-32(1)	20,8	20,6	21,5	29,5	29,5	29
2	Độ ẩm(d)	%	TCVN 5508:2009	40 - 80(1)	71	70	72	60,5	61,2	60,8
3	Tốc độ gió(d)	m/s	TCVN 5508:2009	0,2 - 1,5(1)	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3
4	Tiếng ồn(d)	dBA	TCVN 9799:2013	85(2)	68	67,5	66,8	71,2	63,8	81,2
5	Bụi toàn phần: Bụi hữu cơ và vô cơ không có quy định khác(d)	mg/m^3	QCVN 02:2019/BYT	8(3)	0,119	0,106	0,104	0,103	0,106	0,111
6	Carbon monoxide(d)	mg/m^3	PL14-QCVN 03:2019/BYT	20	<5	<5	<5	<5	<5	<5
7	Hydrocacbon mạch thẳng (1 - 10 C)(d)	mg/m^3	NIOSH method 1500:2003	-(4)	0,186	<0,0002	0,103	0,301	<0,0002	0,223
8	Hydro sulfide (H2S)(d)	mg/m^3	MASA Method 701	10	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003
9	Nitơ dioxide (NO2)(d)	mg/m^3	PL37-QCVN 03:2019/BYT	5	0,063	0,057	0,058	0,057	0,059	0,06
10	Styren(d)	mg/m^3	NIOSH method 1501:2003	85(4)	0,045	<0,02	<0,02	0,102	<0,02	<0,02
11	Sulfur dioxide (SO2)(d)	mg/m^3	PL44-QCVN 03:2019/BYT	5	0,052	0,053	0,053	0,052	0,05	0,049
12	Toluen(d)	mg/m^3	NIOSH method 1501:2003	100	0,103	<0,007	0,075	0,193	<0,007	0,121
13	o,m,p-Xylen(d)	mg/m^3	NIOSH method 1501:2003	100	0,075	<0,02	0,035	0,13	<0,02	0,109

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 03:2019/BYT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM NĂM 2024					
					14-09-2024			16-12-2024		
					K1	K2	K3	K1	K2	K3
				Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)	KTMT/0924/Denyovn/K1	KTMT/0924/Denyovn/K2	KTMT/0924/Denyovn/K3	K5586/1224/Denyo/K1	K5587/1224/Denyo/K2	K5588/1224/Denyo/K3
1	Nhiệt độ(d)	oC	TCVN 5508:2009	18-32(1)	31,5	31,8	31,2	23,5	23,4	24,2
2	Độ ẩm(d)	%	TCVN 5508:2009	40 - 80(1)	53,5	59,1	53,5	56,8	56,7	57,1
3	Tốc độ gió(d)	m/s	TCVN 5508:2009	0,2 - 1,5(1)	0,4	0,2	0,4	0,4	0,4	0,6
4	Tiếng ồn(d)	dBA	TCVN 9799:2013	85(2)	79,8	72,5	65,8	72,1	68,1	74,2
5	Bụi toàn phần: Bụi hữu cơ và vô cơ không có quy định khác(d)	mg/m^3	QCVN 02:2019/BYT	8(3)	0,104	0,099	0,1	0,117	0,114	0,103
6	Carbon monoxide(d)	mg/m^3	PL14-QCVN 03:2019/BYT	20	<5	<5	<5	<5	<5	<5
7	Hydrocacbon mạch thẳng (1 - 10 C)(d)	mg/m^3	NIOSH method 1500:2003	-(4)	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,203	<0,0002	0,199
8	Hydro sulfide (H2S)(d)	mg/m^3	MASA Method 701	10	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003
9	Nitơ dioxide (NO2)(d)	mg/m^3	PL37-QCVN 03:2019/BYT	5	0,053	0,047	0,05	0,054	0,053	0,052
10	Styren(d)	mg/m^3	NIOSH method 1501:2003	85(4)	<0,02	<0,02	<0,02	0,094	<0,02	0,069
11	Sulfur dioxide (SO2)(d)	mg/m^3	PL44-QCVN 03:2019/BYT	5	0,055	0,053	0,054	0,057	0,055	0,055
12	Toluen(d)	mg/m^3	NIOSH method 1501:2003	100	<0,02	<0,02	<0,02	0,182	<0,007	0,089
13	o,m,p-Xylen(d)	mg/m^3	NIOSH method 1501:2003	100	<0,02	<0,02	<0,02	0,174	<0,02	0,086

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 03:2019/BYT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM NĂM 2025					
					01-03-2025			10-06-2025		
					K1	K2	K3	K1	K2	K3
				Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)	KLV/2503.002	KLV/2503.003	KLV/2503.004	KLV/2506.218	KLV/2506.219	KLV/2506.220
1	Nhiệt độ[(d)]	oC	TCVN 5508:2009	18-32[(1)]	25,2	25	24,8	30,4	30,9	30,6
2	Độ ẩm[(d)]	%	TCVN 5508:2009	40 - 80[(1)]	73,9	78,6	78,5	68,9	67,5	68,3
3	Tốc độ gió[(d)]	m/s	TCVN 5508:2009	0,2 - 1,5[(1)]	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	0,6
4	Tiếng ồn[(d)]	dBA	TCVN 9799:2013	85[(2)]	78,6	79,1	83,3	67,8	71,8	69
5	Bụi toàn phần: Bụi hữu cơ và vô cơ không có quy định khác[(d)]	mg/m^3	QCVN 02:2019/BYT	8[(3)]	0,116	0,107	0,092	0,150	0,139	0,125
6	Carbon monoxide[(d)]	mg/m^3	PL14-QCVN 03:2019/BYT	20	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0
7	Hydrocacbon mạch thẳng (1 - 10 C)[(d)]	mg/m^3	NIOSH method 1500:2003	-[(4)]	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,219	<0,0002	0,253
8	Hydro sulfide (H2S)[(d)]	mg/m^3	MASA Method 701	10	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003
9	Nitơ dioxide (NO2)[(d)]	mg/m^3	PL37-QCVN 03:2019/BYT	5	0,054	0,055	0,053	0,057	0,060	0,058
10	Styren[(d)]	mg/m^3	NIOSH method 1501:2003	85[(4)]	<0,020	<0,020	<0,020	0,11	<0,020	0,049 (LOQ=0,06)
11	Sulfur dioxide (SO2)[(d)]	mg/m^3	PL44-QCVN 03:2019/BYT	5	0,052	0,057	0,055	0,056	0,056	0,058
12	Toluen[(d)]	mg/m^3	NIOSH method 1501:2003	100	<0,0007	<0,0007	<0,0007	0,140	<0,0007	0,092
13	o,m,p-Xylen[(d)]	mg/m^3	NIOSH method 1501:2003	100	<0,02	<0,02	<0,02	0,209	<0,02	0,119

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 03:2019/BYT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM NĂM 2025					
					16-09-2025			04-12-2025		
					K1	K2	K3	K1	K2	K3
				Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)	KLV/2509.127	KLV/2509.128	KLV/2509.129	KLV/2512.052	KLV/2512.053	KLV/2512.054
1	Nhiệt độ[(d)]	oC	TCVN 5508:2009	18-32[(1)]	29,6	29,6	29,4	23,1	23,3	23,8
2	Độ ẩm[(d)]	%	TCVN 5508:2009	40 - 80[(1)]	72,3	71,6	71,4	67,8	68,7	65,6
3	Tốc độ gió[(d)]	m/s	TCVN 5508:2009	0,2 - 1,5[(1)]	0,7	0,6	0,6	0,2	0,2	0,3
4	Tiếng ồn[(d)]	dBA	TCVN 9799:2013	85[(2)]	74,5	77,5	78,9	68,7	67,5	66,8
5	Bụi toàn phần: Bụi hữu cơ và vô cơ không có quy định khác[(d)]	mg/m^3	QCVN 02:2019/BYT	8[(3)]	0,143	0,138	0,117	0,106	0,113	0,124
6	Carbon monoxide[(d)]	mg/m^3	PL14-QCVN 03:2019/BYT	20	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0
7	Hydrocacbon mạch thẳng (1 - 10 C)[(d)]	mg/m^3	NIOSH method 1500:2003	-[(4)]	0,1343	0,1002	0,0870	0,147	0,178	0,173
8	Hydro sulfide (H2S)[(d)]	mg/m^3	MASA Method 701	10	0,023	0,025	0,014	0,020	0,020	0,024
9	Nitơ dioxide (NO2)[(d)]	mg/m^3	PL37-QCVN 03:2019/BYT	5	0,058	0,056	0,058	0,054	0,052	0,053
10	Styren[(d)]	mg/m^3	NIOSH method 1501:2003	85[(4)]	0,046 (LOQ=0,06)	<0,020	0,034 (LOQ=0,06)	0,050 (LOQ=0,06)	0,053 (LOQ=0,06)	0,057 (LOQ=0,06)
11	Sulfur dioxide (SO2)[(d)]	mg/m^3	PL44-QCVN 03:2019/BYT	5	0,061	0,061	0,060	0,056	0,061	0,059
12	Toluen[(d)]	mg/m^3	NIOSH method 1501:2003	100	0,157	0,180	0,180	0,260	0,293	0,280
13	o,m,p-Xylen[(d)]	mg/m^3	NIOSH method 1501:2003	100	0,054	0,091	0,145	0,105	0,126	0,132

Nhận xét: Kết quả quan trắc cho thấy tất cả các chỉ tiêu được phân tích đều nằm trong ngưỡng các Quy chuẩn cho phép

- Các sự cố: Trong quá trình hoạt động hệ thống xử lý khí thải của cơ sở chưa gặp phải các sự cố gây ảnh hưởng đến môi trường.

- Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý khí thải:

+ Công nghệ xử lý của hệ thống phù hợp với đặc trưng ô nhiễm trong khí thải phát sinh của Nhà máy.

+ Việc xả khí thải của cơ sở cơ bản không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường khu vực.

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải của cơ sở:

4.1. Chất thải thông thường

- *Đối với rác sinh hoạt:*

Hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm phát sinh rác sinh hoạt từ nhà ăn, nhà văn phòng với các loại chất thải như thực phẩm thừa, nilong, chai lọ, giấy vụn, …Các loại chất thải này được thu gom hàng ngày vào thùng chứa rồi chuyển về kho và định kỳ 2 ngày/lần chuyển đi theo quy định.

- *Đối với rác công nghiệp thông thường:*

Hoạt động của nhà máy phát sinh một số loại chất thải công nghiệp thông thường như giấy, bìa carton, gỗ, nhựa. Các loại chất thải này được thu gom tại chỗ vào các loại thùng chứa và sau đó chuyển về kho lưu chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyển đi xử lý theo quy định.

Thống kê các loại chất thải phát sinh và biện pháp thu gom xử lý của đơn vị như sau:

Bảng 5-4. Thống kê chất thải tại Nhà máy 1 trong 2 năm gần nhất và biện pháp thu gom, xử lý

STT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		Phương tiện lưu trữ	Đơn vị thu gom, xử lý
		2025	2024		
I	**Chất thải công nghiệp thông thường tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác**				
1	Thép phế liệu (tấm, miếng, thanh, phi sắt...)	774.496	773.901	- Các thùng thép, pallet thu gom tại các khu vực sản xuất. - Kho chứa CTR công nghiệp thông thường 120 m^2. (Tổng cả 2 nhà máy là 360 m^2)	Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành
2	Đồng phế liệu (tấm, miếng, thanh...)	6.671	7.805		
3	Phế liệu bìa carton	14.404	16.255		
4	Nhựa phế liệu (Nylon, plastic, can nhựa sau xử lý...)	196	881		
5	Phế liệu gỗ	16.943	7.920		
6	Thiếc phế liệu	53	57		
7	Nhôm phế liệu	5	30		
8	Phế liệu inox 304	18	0		
9	Dây điện lõi nhôm	63	0		
10	Dây điện lõi đồng	245	206		
II	**Chất thải công nghiệp thông thường phải xử lý**				
1	Bùn thải không nguy hại	0	0	- Các thùng rác dung tích 50, 100, 200 và 500 lít/thùng thu gom tại các khu vực sản xuất. - Kho chứa CTR công nghiệp thông thường 120 m^2. 360 m^2.	Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành
2	Rác công nghiệp	9.010	16.347		
III	**Rác sinh hoạt**				
1	Chất thải rắn sinh hoạt	3.100	4.588	- Các loại thùng chứa dung tích 10-50 lít, 200 lít - Kho chứa diện tích: 30m^2	Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành

4.2. Chất thải nguy hại

Hoạt động của Nhà máy phát sinh một số loại CTNH như giẻ lau dính dầu, các loại dầu thải, hộp mực in thải, bóng đèn thải, …

Thống kê các loại chất thải phát sinh và biện pháp thu gom xử lý của đơn vị như sau:

Bảng 5-5. Thống kê chất thải nguy hại tại Nhà máy 1 trong 2 năm gần nhất và biện pháp thu gom, xử lý

STT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh Kg/năm		Phương tiện lưu trữ	Đơn vị tiếp nhận
		2025	2024		
1	Phoi thép máy tiện dính dầu hoặc chất thải nguy hại	146.627	141.822	-Rác thải nguy hại được lưu chứa trong các thùng chứa với các kích thước khác nhau có nắp đậy, thùng phuy 100-200l tại khu vực xưởng và dán đầy đủ nhãn mác theo quy định. -Kho CTNH: 120 m^2 - 01 vị trí lưu trữ bùn thải sau khô, có nền chống thấm, mái che	Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành - Tần suất thu gom: 2-3 lần/tuần.
2	Bao bì bằng kim loại rỗng hoàn toàn	2.999	4.652		
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	113	188		
4	Cặn sơn, sơn, vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	9.880	9.387		
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	3.526	4.591		
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	206	260		
7	Pin, ác quy thải	57	171		
8	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	4.814	5.031		
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	2.400	0		
10	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	3.683	8.583		
11	Linh kiện điện tử thải có chứa thành phần nguy hại	37	109		
12	Bao bì mềm chứa TPNH	346	0		
	Tổng khối lượng	**174.688**	**174.794**		

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

Trong quá trình hoạt động, Cơ sở chưa có đợt thanh kiểm tra của cơ quan chức năng về công tác BVMT trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo.

CHƯƠNG 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Các công trình BVMT của Cơ sở hiện đang vận hành ổn định, hiệu quả và không thay đổi so với nội dung đã được xác nhận tại các Giấy xác nhận hoàn thành số 502/GXN-BQL ngày 10/09/2014 và Giấy xác nhận hoàn thành số 402/GXN-BQL ngày 14/08/2015 nên cơ sở không cần phải vận hành thử nghiệm.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

2.1.1. Quan trắc định kỳ nước thải

Căn cứ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì cơ sở Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ đối với nước thải.

2.1.2. Quan trắc định kỳ khí thải

Căn cứ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì cơ sở Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ đối với khí thải.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục

Căn cứ theo quy định tại Điều 97 và Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, thì cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục chất thải.

2.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Không có hoạt động quan trắc môi trường nên không phát sinh chi phí này.

CHƯƠNG 7. NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH

Cơ sở **KHÔNG** thuộc Phụ lục I về Phân loại lĩnh vực, loại hình Dự án đầu tư được xem xét, xác nhận thuộc danh mục phân loại xanh kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/07/2025 của Thủ tướng Chính Phủ.

CHƯƠNG 8. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

1. Chủ Cơ sở cam kết chịu trách nhiệm tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đã nêu trong báo cáo đề xuất.

2. Cam kết xử lý nước thải đạt Tiêu chuẩn đấu nối với KCN Thăng Long II và tuân thủ các quy định nội bộ của KCN Thăng Long II về bảo vệ môi trường.

3. Cam kết xử lý khí thải đạt QCVN 19:2024/BTNMT và các quy chuẩn hiện hành trước khi xả ra môi trường và thực hiện các phương án ứng phó khi có sự cố xảy ra, không để khí thải chưa được xử lý vượt quy chuẩn cho phép thải ra ngoài môi trường.

4. Cam kết thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường quy định tại Thông tư 02:2022/TT-BTNMT và Thông tư 09/2026/TT-BNNMT sửa đổi một số điều của thông tư 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT sửa đổi một số điều của thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

5. Cam kết tuân thủ QCVN 06:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình; Sửa đổi 1: 2024 QCVN 05A:2020/BCT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, lưu giữ, vận chuyển hóa chất nguy hiểm và QCVN 02:2019/BYT quy định về giới hạn tiếp xúc bụi và 50 yếu tố hoá học tại nơi làm việc.

6. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

8. Trường hợp thay đổi các công trình xử lý chất thải, công trình và biện pháp bảo vệ môi trường thì sẽ báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên theo quy định.

PHỤ LỤC I. GIẤY TỜ PHÁP LÝ

1. Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp
2. Giấy chứng nhận đầu tư
3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
4. Quyết định phê duyệt ĐTM
5. Giấy xác nhận hoàn thành
6. Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại
7. Thỏa thuận đấu nối thoát nước mưa và nước thải
8. Giấy chứng nhận nghiệm thu, thẩm duyệt hệ thống PCCC
9. Biên bản nghiệm thu HTXLNTSX
10. Biên bản nghiệm thu HTXLNTSH
11. Biên bản nghiệm thu các HTXLKT
12. Nhật ký vận hành HTXLNT
13. Nhật ký vận hành HTXLKT

PHỤ LỤC II. HỢP ĐỒNG CHẤT THẢI, LIÊN GIAO NHẬN CTR, HÓA ĐƠN ĐIỆN NƯỚC VÀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ

1. Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp và CTNH
2. Hoá đơn sử dụng điện, nước
3. Liên giao nhận CTNH
4. Kết quả quan trắc môi trường

PHỤ LỤC III. SƠ ĐỒ, BẢN VẼ KỸ THUẬT

1. Sơ đồ tổng mặt bằng Cơ sở
2. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải
3. Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 24 m^3/ngày đêm
4. Bản vẽ hoàn công các hệ thống xử lý khí thải